

Số: /BC-UBND

Đức Cơ, ngày tháng năm 2021

**BÁO CÁO  
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2021 VÀ XÂY DỰNG  
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022**

**Phần thứ nhất**

**Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2021 và ước thực hiện  
kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021**

**A. Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh  
quốc phòng 6 tháng đầu năm 2021.**

**I. Về thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế:**

**\* Lĩnh vực Kinh tế:**

**1. Nông-lâm nghiệp và thủy sản:**

*a. Nông nghiệp:*

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng: 18.120,5 ha<sup>1</sup>, đạt 96,2% KH, bằng 101,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Vụ Đông xuân 2020-2021 toàn huyện gieo trồng được 434,5 ha<sup>2</sup>, đạt 100,5% KH, bằng 101,7% so với cùng kỳ năm 2020. Vụ Mùa năm 2021 gieo trồng được 2.207,9 ha<sup>3</sup>, đạt 87,2% KH.

Tổ chức Chợ phiên nông sản an toàn năm 2020, tại Công viên Đức Cơ<sup>4</sup>. Chỉ đạo triển khai việc hỗ trợ các hộ dân có diện tích bị thiệt hại do hạn hán, thiếu nước vụ Đông xuân 2019-2020<sup>5</sup>. Xây dựng kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021-2025<sup>6</sup>; kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2021<sup>7</sup>; kế hoạch trồng tái canh cà phê trên địa bàn huyện năm 2021 và giai đoạn 2021-2025. Triển khai kế

<sup>1</sup> Trong đó: Cây hàng năm: 2.642,4 ha, đạt 89,1% KH; Cây công nghiệp dài ngày: 14.970,7 ha, đạt 97,8% KH; Cây ăn quả: 507,4 ha, đạt 90,5% KH.

<sup>2</sup> Trong đó: Lúa nước: 377,2 ha, đạt 100,1% KH; rau các loại: 57,3 ha, đạt 104,2% KH.

<sup>3</sup> Trong đó: Lúa nước: 323,1 ha; Lúa rẫy: 490,4 ha; Ngô cả năm: 50 ha; Mỳ: 1.064 ha; Khoai lang: 132 ha; Đậu các loại: 48 ha; Rau các loại: 33 ha; Lạc: 60,4 ha; Cây hàng năm khác 7 ha.

<sup>4</sup> Đã có 33 gian hàng tham gia mua bán, quảng bá các loại sản phẩm thiết yếu, mang tính đặc trưng của địa phương, thu hút trên 1.000 lượt khách đến thăm quan và mua sắm; ước tổng doanh thu đạt gần 500 triệu đồng.

<sup>5</sup> Hiện nay đang tổ chức đấu thầu mua phân bón và dự kiến sẽ cấp cho nhân dân trong tháng 6 năm 2021.

<sup>6</sup> Kế hoạch số 37/KH-UBND, ngày 16/3/2021.

<sup>7</sup> Phần đầu năm 2021: Cùng cố và tiếp tục duy trì 13 sản phẩm OCOP đã đạt chứng nhận sao cấp tỉnh năm 2020; phát triển mới 4 sản phẩm mới đạt chứng nhận OCOP 3 sao cấp tỉnh và phát triển 2 sản phẩm đạt 4 sao (trong số 13 sản phẩm đã được công nhận đạt chuẩn OCOP năm 2020); có ít nhất 2 hợp tác xã có sản phẩm tham gia chương trình OCOP năm 2021.

hoạch gieo ươm giống cà phê hỗ trợ nhân dân trồng tái canh năm 2021<sup>8</sup>. Chỉ đạo triển khai thực hiện chuỗi liên kết sản xuất với Tập đoàn Lộc Trời<sup>9</sup>.

Tổ chức Đoàn kiểm tra hoạt động của 14 trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện.

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc: 17.192 con, đạt 81,5% KH, bằng 93,4% so với cùng kỳ<sup>10</sup>. Tổng đàn gia cầm 54.379 con, đạt 102,6% KH, bằng 98,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Chỉ đạo và triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm<sup>11</sup>. Đến nay, tình hình chăn nuôi ổn định, các bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát<sup>12</sup>.

*b. Lâm nghiệp:* Chỉ đạo thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng, phòng, chống cháy rừng. Trong tháng 4 năm 2021, đã xảy ra 01 vụ cháy rừng trồng chưa thành rừng, với diện tích 5,84 ha<sup>13</sup>, tại Tiểu khu 721, khoảnh 7, lô 16, thuộc xã Ia Pnôn. Ngoài ra, Hạt Kiểm lâm huyện đã phát hiện, bắt giữ 01 vụ vi phạm về hành vi tàng trữ lâm sản trái pháp luật và 01 vụ vận chuyển lâm sản trái pháp luật<sup>14</sup>.

Ban hành kế hoạch và chủ động triển khai công tác trồng rừng<sup>15</sup> và trồng cây phân tán<sup>16</sup> năm 2021. Đến ngày 21/6/2021, đã vận động được 18 hộ đăng ký trồng rừng tại 02 xã Ia Din và Ia Pnôn với tổng diện tích 30,8 ha<sup>17</sup>. Đội Công

---

<sup>8</sup> Tổ chức gieo ươm 98.000 cây; với tổng kinh phí 441 triệu đồng (trong đó ngân sách huyện hỗ trợ 343 triệu đồng; nhân dân đối ứng 98 triệu đồng). Hiện nay Trung tâm DVNN huyện đang cấp cây giống cho nhân dân, dự kiến sẽ hoàn thành trước ngày 30/6/2021.

<sup>9</sup> Theo đó, sẽ triển khai thực hiện giai đoạn 2021-2025 với tổng diện tích 16.110 ha. Trong đó: Năm 2021: 2.450 ha; năm 2022: 2.650 ha; năm 2023: 2.950 ha; năm 2024: 3.450 ha; năm 2025: 4.610 ha. Tập trung vào 4 nội dung liên kết: Chuỗi liên kết phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm từ cà phê; Chuỗi liên kết phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm lúa gạo; Chuỗi liên kết phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm cây ăn trái (mít, sầu riêng, chuối); Chuỗi liên kết phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm ngô sinh khối trên diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả.

<sup>10</sup> Trong đó: Trâu: 296 con; Bò: 8.835 con; Heo: 8.061 con.

<sup>11</sup> Trong 6 tháng đã kiểm soát 2.438 con heo; 212 con bò. Cấp phát 300 lít Benkocid cho các xã, thị trấn và Ban quản lý chợ Đức Cơ để thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc khử trùng môi trường.

<sup>12</sup> Trong tháng 02/2021, đã phát hiện 10 con bò nghi mắc bệnh lở mồm long móng tại xã Ia Đok. Ngay sau khi phát hiện, các ngành chức năng tích cực các biện pháp phòng chống dịch bệnh, 10/10 con bò đã được điều trị khỏi; không để lây lan sang đàn bò khác. Trong tháng 6/2021, đã phát hiện 19 con bò của 7 hộ gia đình tại xã Ia Nan; 02 con bò của 01 hộ dân xã Ia Din có triệu chứng nghi mắc bệnh Viêm da nổi cục; các ngành chức năng và chính quyền địa phương đã kịp thời phát hiện, điều trị số bò nghi mắc bệnh và không để lây lan dịch bệnh (đến ngày 21/6/2021 đã chữa khỏi 8/19 con bò tại xã Ia Nan).

<sup>13</sup> Trong đó: 0,91 ha thiệt hại hoàn toàn không có khả năng phục hồi; 4,93 ha cháy lúot dưới tán có khả năng phục hồi.

<sup>14</sup> Đã xử lý vi phạm hành chính 2/2 vụ; tịch thu 3,0 stec củi; 1,554 m<sup>3</sup> gỗ xẻ, 1.800 kg củi; 01 xe ô tô độ chế.

<sup>15</sup> Tại Kế hoạch số 50/KH-UBND, ngày 30/3/2021. Theo đó, toàn huyện trồng 167,1 ha rừng (gồm 67,1 ha trồng rừng sản xuất và 100 ha trồng rừng thay thế). Cụ thể: Xã Ia Din 30,7 ha; xã Ia Kla 39 ha; xã Ia Kriêng 26 ha; xã Ia Pnôn 40,4 ha; xã Ia Dom 2 ha; xã Ia Nan 9 ha và Ban quản lý rừng phòng hộ Đức Cơ 20 ha.

<sup>16</sup> Tại Kế hoạch số 51/KH-UBND, ngày 30/3/2021. Theo đó, trồng 502 cây các loại trên một số tuyến đường của thị trấn Chư Ty. Đồng thời giao mỗi xã, thị trấn chịu trách nhiệm trồng 6 ha (tương đương 6.000 cây).

<sup>17</sup> Trong đó: Xã Ia Pnôn có 09 hộ đăng ký trồng rừng tập trung với diện tích 9,4 ha. Đến nay đã trồng được 9,4/9,4 ha. Xã Ia Din có 09 hộ đăng ký trồng rừng tập trung với diện tích 21,4 ha (Trong quy hoạch 17,7 ha; ngoài quy hoạch 3,7 ha). Đến nay đã trồng được 8,9 ha trong quy hoạch và 3,7 ngoài quy hoạch; còn lại 8,8 ha người dân đang vận chuyển giống lên rừng và chờ thời tiết thuận lợi để tiếp tục trồng.

trình giao thông và DVĐT huyện đã tiến hành trồng được 348/502 cây phân tán tại một số khu vực thuộc thị trấn Chư Ty.

Tổ chức làm việc cùng Sở Nông nghiệp và PTNT, các đơn vị, địa phương để thống nhất kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng<sup>18</sup>.

## **2. Công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai:**

Tổ chức khảo sát các vị trí, khu vực tuyến suối trên địa bàn thường xuyên bị khô hạn, để có các giải pháp khắc phục trong thời gian đến. Triển khai thủ tục sửa chữa công trình Hồ chứa thủy lợi C12 thuộc địa bàn xã Ia Pnôn, từ Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh hỗ trợ (3 tỷ đồng).

Trong 6 tháng đầu năm trên địa bàn huyện không xảy ra tình trạng hạn hán; tuy nhiên trong vụ Đông xuân 2020-2021 tại một số vị trí của cánh đồng ở làng Phang, xã Ia Lang xảy ra tình trạng thiếu nước cục bộ làm ảnh hưởng năng suất cây lúa nước.

Trong tháng 4 và tháng 5, tại một số địa phương có mưa lớn kèm lốc xoáy, sét đánh làm 1 người chết tại xã Ia Pnôn và gây thiệt hại nhỏ về nhà ở, tài sản<sup>19</sup>. UBND huyện đã chỉ đạo ngay việc thăm hỏi động viên và hỗ trợ kinh phí cho các hộ dân bị thiệt hại. Đến nay, các địa phương cơ bản đã chủ động khắc phục hậu quả sau thiên tai, ổn định cuộc sống cho người dân.

## **3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng đô thị văn minh:**

Hoàn thiện hồ sơ và đã được UBND tỉnh công nhận xã Ia Nan, Ia Krêl đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020. Quyết định công nhận 8 thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020. Tổ chức Hội nghị tổng kết chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2020, triển khai kế hoạch năm 2021<sup>20</sup>. Đăng ký với UBND tỉnh xây dựng 02 thôn Ia Đao và thôn Ia Kle, xã Ia Nan đạt chuẩn nông

---

<sup>18</sup> Theo đó: Tổng diện tích đất quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện: 17.334,69 ha. Trong đó: UBND các xã quản lý 4.875,25 ha (gồm: 13,61 ha rừng phòng hộ; 4.861,64 ha rừng sản xuất); Ban quản lý rừng phòng hộ Đức Cơ quản lý 12.320,63 ha (gồm: 5.233,36 ha rừng phòng hộ; 7.087,27 ha rừng sản xuất); các Công ty, doanh nghiệp, Đoàn Biên phòng quản lý 138,81 ha (gồm: 138,81 ha rừng sản xuất).

<sup>19</sup> Tộc mả 01 phần ngôi nhà (làng Dơk Lăk, xã Ia Dơk), thiệt hại khoảng 3 triệu đồng; sập tường rào khoảng 5m (Tại khu vực kho đạn, tổ dân phố 3, thị trấn Chư Ty); sạt lở sâu làm hư hỏng cống thoát nước số 3 (tại tổ dân phố 5 cũ, thị trấn Chư Ty); sạt lở làm hỏng mương thoát nước tại khu vực gần nhà thờ Tổ dân phố 2.

<sup>20</sup> Ước đến ngày 30/6/2021, có 03 xã (Ia Dom, Ia Nan và Ia Krêl) đạt chuẩn nông thôn mới; 06 xã còn lại đạt từ 10-14 tiêu chí; tính chung toàn huyện, tổng số tiêu chí đạt được: 128 tiêu chí; bình quân số tiêu chí đạt: 14,2 tiêu chí/xã, cụ thể:

- Xã: Ia Dom, Ia Nan, Ia Krêl: Đạt 19/19 tiêu chí, 49/49 nội dung.
- Xã Ia Din: Đạt 12/19 tiêu chí, 41/49 nội dung.
- Xã Ia Lang: Đạt 14/19 tiêu chí, 42/49 nội dung.
- Xã Ia Kriêng: Đạt 12/19 tiêu chí, 38/49 nội dung. Tăng thêm 01 nội dung (17.2).
- Xã Ia Kla: Đạt 12/19 tiêu chí, 40/49 nội dung.
- Xã Ia Dơk: Đạt 10/19 tiêu chí, 34/49 nội dung.
- Xã Ia Pnôn: Đạt 11/19 tiêu chí, 35/49 nội dung.

Kết quả Bộ tiêu chí thôn, làng nông thôn mới: 02 làng đăng ký phấn đấu với tỉnh: Thôn Ia Đao và Ia Kle, xã Ia Nan đạt 16/19 tiêu chí; còn 03 tiêu chí chưa đạt (9-Nhà ở, 10-Thu nhập, 13-Tổ chức sản xuất); 07 làng đăng ký phấn đấu: đạt từ 14-17 tiêu chí; gồm làng Trolđeng, thị trấn Chư Ty (đạt 15/19 tiêu chí); thôn Thanh Giáo, xã Ia Krêl (đạt 17/19 tiêu chí); thôn Đoàn kết, xã Ia Dơk (đạt 16/19 tiêu chí); thôn Chư Bô 1, xã Ia Kla (đạt 15/19 tiêu chí); làng Gào, xã Ia Lang (đạt 14/19 tiêu chí); làng Núk, xã Ia Kriêng (đạt 16/19 tiêu chí); làng Triêl, xã Ia Pnôn (đạt 16/19 tiêu chí).

thôn mới năm 2021. Tổ chức họp, quyết định công nhận “Thị trấn Chư Ty đạt chuẩn văn minh đô thị” lần đầu, 02 năm (2019-2020).

Hoàn chỉnh các nội dung Chương trình hành động về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết chuyên đề về xây dựng các dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 và Chương trình hành động về xây dựng thị trấn Chư Ty đạt chuẩn văn minh đô thị giai đoạn 2021-2025, trình Ban Thường vụ Huyện ủy.

#### **4. Tài nguyên-Môi trường:**

Cấp GCN QSDĐ, QSHNO và TS khác gắn liền với đất cho 88 trường hợp (103 giấy/25,95 ha)<sup>21</sup>.

Tổ chức 1 đợt đấu giá quyền sử dụng đất<sup>22</sup>. Giao nộp kết quả thống kê đất đai năm 2020. Chỉ đạo triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt. Tiếp tục triển khai lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Ban hành kế hoạch kiểm tra trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai tại các xã năm 2021<sup>23</sup>. Phê duyệt phương án, quyết định đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021. Đang hoàn chỉnh Phương án giao đất ở trên địa bàn các xã giai đoạn 2021-2025.

Làm việc với Bộ Tư lệnh Binh đoàn 15 đề nghị bàn giao quỹ đất cao su cho địa phương quản lý, thực hiện các công trình, dự án trọng điểm năm 2021<sup>24</sup>.

Ban hành kế hoạch về việc tiếp tục thực hiện một số biện pháp nhằm bảo vệ môi trường do hoạt động sản xuất, kinh doanh mủ cao su trong các khu dân cư; kiểm tra, xử lý các trường hợp khai thác đá trái phép tại xã Ia Pnôn và Ia Lang. Qua kiểm tra, đã chỉ đạo chấn chỉnh, kiểm điểm trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý nhà nước trên địa bàn; xử lý vi phạm hành chính 02 trường hợp, với tổng số tiền 18 triệu đồng.

Tiếp tục triển khai công tác giải phóng mặt bằng các công trình: Đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla; dự án tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên (Quốc lộ 19); dự án tuyến giao thông biên giới cấp bách; quán cà phê Thủy tạ, tại Công viên Đức Cơ; công trình Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mook Đen 1, xã Ia Dom.

#### **5. Đầu tư xây dựng cơ bản:**

Chỉ đạo hoàn thành việc giải ngân các nguồn vốn xây dựng cơ bản năm 2020. Tính đến ngày 31/01/2021, giá trị khối lượng hoàn thành đạt 112,6% kế hoạch; giải ngân 112,569/111,822 tỷ đồng, đạt 100,7% kế hoạch.

---

<sup>21</sup> Năng tổng số GCN cấp từ năm 1993 đến nay: 36.600 giấy; tổng diện tích: 26.032,64ha trên tổng diện tích cần cấp: 27.027,54 ha; đạt tỷ lệ 96,32%.

<sup>22</sup> Kết quả: Đấu giá thành công 4 lô đất (tại xã Ia Kriêng, Ia Din và thị trấn Chư Ty), với tổng số tiền 820,3 triệu đồng.

<sup>23</sup> Theo đó, sẽ tổ chức kiểm tra tại 3 xã Ia Din, Ia Lang và xã Ia Đơk, vào quý III năm 2021.

<sup>24</sup> Sau buổi làm việc, UBND huyện đã lập văn bản đề nghị Bộ Tư lệnh Binh đoàn 15 xem xét, thanh lý cao su và bàn giao lại 44,96 ha để UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ, trình UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thu hồi, giao lại cho huyện quản lý, thực hiện các công trình, dự án trọng điểm năm 2021.

Tổng vốn đầu tư năm 2021: 67.454 triệu đồng, thực hiện 9 công trình<sup>25</sup>. Đến nay, giải ngân được 8.743,6 triệu đồng, đạt 23% KH (*công trình chuyển tiếp Đường liên xã Ia Krêl- Ia Kla*). Chỉ đạo triển khai lập, trình phê duyệt dự án: Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok, huyện Đức Cơ và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 28/5/2021. Chỉ đạo triển khai lập, trình phê duyệt báo cáo chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, mở rộng Đường Tăng Bạt Hổ thị trấn Chư Ty; Đường liên xã huyện Đức Cơ. Chỉ đạo rà soát, đăng ký Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 năm 2021<sup>26</sup>. Trình HĐND huyện ban hành Nghị quyết cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện (lần thứ nhất) và Nghị quyết điều chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021.

Chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư theo niên độ ngân sách hàng năm, thực hiện báo cáo giám sát đánh giá đầu tư theo quy định<sup>27</sup>.

## **6. Quản lý xây dựng và Quy hoạch:**

Cấp giấy phép xây dựng nhà ở 49 trường hợp. Tổ chức công bố, công khai đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt; triển khai cắm mốc giới quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty.

Chỉ đạo hoàn chỉnh hồ sơ phê duyệt quy hoạch chi tiết khu sản xuất kinh doanh tập trung; Tổ dân phố 7, thị trấn Chư Ty; điểm dân cư thôn Thanh Tân, xã Ia Krêl sau khi có ý kiến góp ý của Sở Xây dựng. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Đội 20, 21 Công ty TNHH MTV 72, xã Ia Dom; nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Tổ dân phố 1. Xây dựng kế hoạch lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tại các xã và thị trấn Chư Ty giai đoạn 2021-2025. Thực hiện kiểm tra công tác quản lý quy hoạch, xây dựng nhà ở trên địa bàn huyện.

## **7. Thu, chi ngân sách; Ngân hàng:**

### **a. Thu, chi ngân sách:**

Tính đến ngày 15/6/2021, tổng thu ngân sách huyện: 18.462,7 triệu đồng, đạt 54,3% KHPL, 38,4% KHPĐ. Trong đó: Thu thuế: 13.047,9 triệu đồng, đạt 59,6% KHPL, 59,6% KHPĐ; thu tiền sử dụng đất: 5.042,3 triệu đồng, đạt 50,4% KHPL, 21% KHPĐ; thu khác ngân sách: 372,5 triệu đồng, đạt 17,5% KH.

Tổng chi ngân sách: 161.406,5 triệu đồng, đạt 41,6%.

### **b. Ngân hàng:**

---

<sup>25</sup> Trong đó: Nguồn tiền tỉnh phân cấp đầu tư: 5 công trình; nguồn tiền sử dụng đất: 2 công trình; NSTW: 2 công trình.

<sup>26</sup> Tổng số dự án đăng ký 16 dự án. Số km đầu tư 12,27 km. Tổng mức đầu tư 12.870 triệu đồng.

<sup>27</sup> Tính đến ngày 20/6/2021, đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành 26 dự án, đang thẩm định 27 dự án. Các chủ đầu tư chưa gửi hồ sơ quyết toán 51 dự án.

Tổng nguồn vốn huy động đạt 1.548.210 triệu đồng; Doanh số cho vay đạt 805.178 triệu đồng; Doanh số thu nợ đạt 879.007 triệu đồng. Tổng dư nợ 2.575.202 triệu đồng.

## **8. Giao thông vận tải; Thương mại-Dịch vụ:**

### **a. Giao thông-Vận tải:**

Hoạt động của ngành vận tải phục vụ tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch Covid-19.

- Vận chuyển hàng hóa: Khối lượng vận chuyển: 44,2 nghìn tấn, đạt 9,4% KH, luân chuyển: 6.832,2 nghìn tấn.km, đạt 17% KH.

- Vận chuyển hành khách: Khối lượng vận chuyển: 110,2 nghìn lượt HK, đạt 11,6% KH, luân chuyển: 63.053,4 nghìn KH.km, đạt 39,4% KH.

### **b. Thương mại-Dịch vụ:**

Ban hành Kế hoạch phát triển Doanh nghiệp năm 2021. Đăng ký thành lập mới 7 doanh nghiệp, đạt 23,3% KH (kế hoạch 30 doanh nghiệp). Cấp mới 40 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, cấp đổi 19 và thu hồi 3 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Cấp lại 01; cấp mới 02 chi nhánh Hợp tác xã. Thành lập Đoàn kiểm tra công tác phòng, chống dịch bệnh Covid- 19 tại các chợ, siêu thị, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện.

Các hoạt động thương mại-dịch vụ được duy trì ổn định; giá cả các mặt hàng tiêu dùng được kiểm soát; việc niêm yết giá và bán theo giá niêm yết được các tiểu thương chấp hành tương đối tốt. Đội Quản lý thị trường số 3 thực hiện công tác kiểm soát thị trường, kiểm tra 83 vụ, phát hiện 43 vụ vi phạm; xử phạt 43 vụ, với tổng số tiền 218,75 triệu đồng.

## **\* Lĩnh vực Văn hóa-Xã hội:**

### **1. Giáo dục-Đào tạo:**

Nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid -19 tại các trường học. Tổng số học sinh trên địa bàn huyện là 23.129 học sinh<sup>28</sup>. Chỉ đạo các trường hoàn thành tổng kết năm học 2020-2021 đảm bảo thời gian theo kế hoạch<sup>29</sup>.

---

<sup>28</sup> Trong đó: Mẫu giáo 6.317 cháu; cấp Tiểu học 9.116 học sinh; cấp trung học cơ sở 5.509 học sinh và cấp trung học phổ thông 2.187 học sinh.

<sup>29</sup> - Bậc học Mầm non: 15 trường (02 trường Tư thục); Có 302 nhóm, lớp (giảm 05 nhóm, lớp so với năm học trước), với 6.317 trẻ; Trong đó học sinh Bán trú 5.926 cháu (tăng 301 cháu so với năm học trước); tỉ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân chiếm 3,8% (giảm 1,8% so với năm học trước), thể thấp còi chiếm 4,6% (giảm 0,4% so với năm học trước); 100% trẻ 5 tuổi được theo dõi đánh giá sự phát triển theo Thông tư 23 của Bộ Giáo dục - Đào tạo. Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 99,6% (không tăng, không giảm so với năm học trước). Tỷ lệ duy trì sĩ số đạt 100%.

- Bậc Tiểu học: Có 16 trường và 02 trường THCS có cấp Tiểu học, 304 lớp, 9.116 học sinh (lớp tăng 4 và tăng 36 học sinh so với năm học trước); tỉ lệ duy trì sĩ số đạt 99,62% (tăng 0,02% so với năm học trước). Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học chiếm 95,62% (giảm 0,47% so với năm học trước); học sinh hoàn thành chương trình tiểu học chiếm 100% (không tăng, không giảm so với năm học trước); tỷ lệ học sinh bỏ học là 0,32% (tăng 0,19% so với năm học trước).

- Bậc Trung học cơ sở: Có 13 trường, 132 lớp (tăng 05 lớp so với năm học trước), 5.509 học sinh (tăng 285 học sinh so với năm học trước). Về Học lực: Tỉ lệ học sinh Khá, Giỏi chiếm 49,02%, (tăng 4,35% so với năm học

Xây dựng kế hoạch đảm bảo tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học cơ sở đạt 91%; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 92% năm 2021. Đến nay, toàn huyện có 27 trường đạt chuẩn quốc gia.

Tổ chức đoàn học sinh giỏi đi thi các môn văn hóa lớp 9 cấp tỉnh<sup>30</sup>. Cử 19 giáo viên cấp tiểu học tham gia dự Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh<sup>31</sup>. Tổ chức Hội thi giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp huyện. Cấp 89,93 tấn gạo cho học sinh bán trú học kỳ II năm học 2020-2021. Chỉ đạo chuẩn bị chu đáo các điều kiện để tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia. Triển khai việc đầu tư các công trình từ nguồn vốn tăng cường cơ sở vật chất tại các trường theo kế hoạch.

## **2. Y tế-Dân số-KHHGD:**

Số bệnh nhân khám, chữa bệnh: 22.963 lượt người, giảm 877 lượt so với cùng kỳ năm trước. Điều trị nội trú 2.866 lượt người, công suất sử dụng giường bệnh 77%. Chỉ đạo các biện pháp phòng chống dịch sốt xuất huyết<sup>32</sup>. Tổ chức kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm dịp Tết Nguyên đán và Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2021<sup>33</sup>. Đến nay không có dịch bệnh bùng phát và ngộ độc thực phẩm nghiêm trọng xảy ra. Tiếp tục công tác điều tra, rà soát, cập nhật các thông tin biến động dân số vào phần mềm dân số cấp huyện.

**\* Công tác phòng chống dịch Covid-19:** UBND huyện chỉ đạo, quán triệt các cơ quan, địa phương thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo đúng chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thành lập các “Tổ Covid cộng đồng” tại tất cả các khu dân cư trên địa bàn. Thành lập 04 đội tham gia công tác chống dịch<sup>34</sup>. Huyện đã thành lập 3 chốt kiểm tra, kiểm soát phòng chống dịch Covid-19; thành lập Đoàn kiểm tra huyện và chỉ đạo các xã, thị trấn thành lập Đoàn kiểm tra cấp xã. Các Đoàn Biên phòng duy trì các chốt kiểm tra, kiểm soát khu vực biên giới, đảm bảo cho công tác phòng chống dịch. Đồng thời, chỉ đạo các lực lượng chức năng của huyện, UBND các xã, thị trấn phối hợp cùng các lực lượng chức năng của tỉnh làm tốt công tác cách ly tại các trung tâm do tỉnh thành lập<sup>35</sup>.

Trong đợt dịch từ đầu tháng 2 đến cuối tháng 3 năm 2021, đã có 3.792 công dân khai báo y tế; 315 công dân được cách ly tại các khu cách ly tập trung trên địa bàn huyện; 18 công dân cách ly y tế tập trung tại Trung tâm Y tế huyện;

---

trước), Tỷ lệ học sinh yếu kém chiếm 7,59% (giảm 0,58% so với năm học trước). Về hạnh kiểm: Tỷ lệ học sinh từ hạnh kiểm trung bình trở lên chiếm 98,97% (giảm 0,14% so với năm học trước). Học sinh bỏ học 67 em, chiếm 1,28% (giảm 0,28% so với năm học trước). Tỷ lệ duy trì sĩ số đạt 98,72%.

<sup>30</sup> Kết quả: 24/47 học sinh đạt giải (5 giải Nhì, 9 giải Ba, 10 giải Khuyến khích).

<sup>31</sup> Kết quả: 1 giải Nhất, 17 giải Khuyến khích cá nhân và giải Ba toàn đoàn.

<sup>32</sup> Trong 6 tháng có 10 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết, giảm 15 trường hợp so với cùng kỳ năm trước.

<sup>33</sup> Đã kiểm tra 38 cơ sở tại các xã, thị trấn; qua kiểm tra đã phát hiện 2 cơ sở vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm, xử phạt 1,5 triệu đồng.

<sup>34</sup> Gồm: Đội điều trị cách ly y tế tại Trung tâm y tế huyện; Đội vận chuyển khu vực cửa khẩu; Đội y tế khu vực cách ly tập trung tại Trung tâm huấn luyện dự bị động viên Binh đoàn 15 và Đội lấy mẫu vận chuyển mẫu làm việc liên tục thường xuyên trên địa bàn huyện.

<sup>35</sup> Gồm: Trường THCS dân tộc nội trú huyện; Đại đội bộ binh 1+Trung tâm huấn luyện dự bị động viên Ban chỉ huy Quân sự huyện; trường Mầm non Hoa Hồng, Công ty TNHH MTV 74 và Trung tâm huấn luyện dự bị động viên Binh đoàn 15.

1.396 công dân cách ly tại nhà. Không phát hiện trường hợp dương tính vi-rút SARS-CoV-2.

Trong đợt dịch từ ngày 27/4/2021 đến ngày 23/6/2021, đã có 5.087 công dân khai báo y tế; 198 công dân được cách ly tại các khu cách ly tập trung trên địa bàn huyện; 9 công dân cách ly y tế tập trung tại Trung tâm Y tế huyện; 470 công dân cách ly tại nhà. Có 01 trường hợp dương tính vi-rút SARS-CoV-2 (là người của huyện Kong Chro được đưa đến cách ly tại Trung tâm huấn luyện dự bị động viên Binh đoàn 15, đến nay đã có 3 lần xét nghiệm âm tính).

UBND huyện xuất nguồn dự phòng ngân sách 349,35 triệu đồng để hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai các biện pháp phòng chống dịch Covid-19. Tổ chức tiêm vacxin phòng bệnh Covid theo kế hoạch của cấp trên (1.120 liều).

### **3. Văn hoá-Thông tin; Thể dục-Thể thao:**

Tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn; thành công Đại hội đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021; cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

Triển khai đăng ký xây dựng danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Thôn, làng, tổ dân phố văn hóa" năm 2021<sup>36</sup>. Ban hành kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 30 năm ngày thành lập huyện. Tổ chức cuộc thi sáng tác biểu trưng (logo) huyện Đức Cơ<sup>37</sup>. Đang triển khai việc xây dựng tập san “Đức Cơ 30 năm xây dựng và phát triển”. Tổ chức thành công Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh “Chiến thắng Chư Bô - Đức Cơ”.

Ban hành kế hoạch phát triển du lịch huyện Đức Cơ giai đoạn 2021-2025. Chỉ đạo khảo sát, lập kế hoạch đầu tư phát triển một số địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn.

Tổ chức Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số huyện năm 2021. Hướng dẫn xã Ia Krêl, Ia Din, Ia Đok, Ia Lang tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp xã năm 2021; các xã còn lại đã chuẩn bị nhưng tạm hoãn tổ chức để phòng chống dịch bệnh Covid-19. Đồng thời chỉ đạo chuẩn bị các nội dung tổ chức Đại hội thể dục thể thao huyện Đức Cơ lần thứ VII năm 2021. Tham gia Hội thao ngành Văn hóa, thể thao và du lịch năm 2021<sup>38</sup>.

Chỉ đạo khắc phục, sửa chữa các cụm loa, máy thu phát sóng bị hư hỏng để làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền<sup>39</sup>.

### **4. Chính sách xã hội:**

---

<sup>36</sup> Kết quả: Có 17.308/18.480 hộ đăng ký xây dựng “Gia đình văn hóa”, đạt 93,65 %; 73/73 thôn, làng, tổ dân phố đăng ký “Thôn, làng, tổ dân phố văn hóa”, đạt 100%.

<sup>37</sup> Đến nay, đã tổ chức chấm thi đối với 105 tác phẩm của 47 tác giả tham gia dự thi. Đã lựa chọn được 10 tác phẩm để lấy ý kiến các thành viên UBND huyện trước khi báo cáo Ban Thường vụ Huyện ủy xem xét, quyết định. Dự kiến sẽ trao giải trong tháng 7 năm 2021.

<sup>38</sup> Kết quả: Đạt 1 HCV, 2 HCB và 2 HCD; xếp thứ 4/15 đội tham gia.

<sup>39</sup> Theo đó, giao Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thực hiện sửa chữa, khắc phục hệ thống Đài truyền thanh các xã Ia Lang, Ia Din, Ia Đok, Ia Kla, Ia Kriêng, Ia Dom, Ia Nan, Ia Nôn.



Tổ chức thăm, tặng quà Tết các gia đình chính sách, hộ nghèo, các đơn vị nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu từ các nguồn kinh phí (tổng trị giá trên 6 tỷ đồng). Đồng thời, cấp phát kịp thời 26.700 kg gạo cứu đói trong dịp Tết Nguyên đán cho 465 hộ/1.780 khẩu và 16.440 kg gạo cứu đói giáp hạt cho 235 hộ/1.096 khẩu.

Tổ chức Hội nghị tổng kết chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2020, triển khai kế hoạch năm 2021. Ban hành Kế hoạch giảm nghèo năm 2021<sup>40</sup>. Chỉ đạo xây dựng Chương trình hành động về giảm nhanh hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số. Ban hành và triển khai thực hiện các kế hoạch thực hiện công tác lao động, thương binh và xã hội<sup>41</sup>.

Cấp 37.843 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng<sup>42</sup>. Triển khai thực hiện việc hỗ trợ 25% kinh phí ngân sách huyện để mua bảo hiểm y tế năm 2021 cho người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại xã Ia Dom và làng Trol Deng, thị trấn Chư Ty<sup>43</sup>.

## **5. Công tác dân tộc:**

Ban hành kế hoạch thực hiện chế độ cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; kế hoạch bồi dưỡng kiến thức cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện năm 2021; kế hoạch thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025" (giai đoạn II). Lập hồ sơ phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 để đề xuất với cơ quan có thẩm quyền công nhận xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025<sup>44</sup>.

Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho 43 người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (trị giá 43 triệu đồng). Rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021-2025<sup>45</sup>. Đăng ký danh mục, nhu cầu kinh phí Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi huyện Đức Cơ giai đoạn 2021-2025<sup>46</sup>; đăng ký các dự án phát triển dân cư vùng biên giới,

---

<sup>40</sup> Chỉ tiêu UBND tỉnh giao giảm 2,12%, tương đương giảm 380 hộ nghèo. Trong đó, tỷ lệ giảm hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số từ 4,68% trở lên, tương đương giảm 348 hộ nghèo người dân tộc thiểu số.

<sup>41</sup> Như: Kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em năm 2021; kế hoạch triển khai công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ năm 2021; kế hoạch triển khai chương trình "phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025"; kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 3 tháng năm 2021 trên địa bàn huyện; Kế hoạch triển khai Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động năm 2021; Kế hoạch triển khai Tháng hành động vì trẻ em năm 2021.

<sup>42</sup> Trong đó: 2.739 người nghèo; 1.339 người cận nghèo; 26.454 người DTTS vùng II, III; 4.430 người Kinh vùng đặc biệt khó khăn; 2.881 người có mức sống trung bình.

<sup>43</sup> Đến ngày 21/6/2021, đã cấp cho 293 trường hợp tại xã Ia Dom và làng Trol Deng, thị trấn Chư Ty.

<sup>44</sup> Tổng số xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi có 9 xã; số xã khu vực III có 01 xã; số xã khu vực II có 4 xã; số xã khu vực I có 4 xã; tổng số thôn, làng đề nghị công nhận thôn, làng đặc biệt khó khăn là 30.

<sup>45</sup> Kết quả toàn huyện có tổng số hộ dân tộc thiểu số: 5.386 hộ (trong đó dân tộc Jrai 5.365 hộ; dân tộc Thái 19 hộ; dân tộc Ê-đê 01 hộ; dân tộc Bana 01 hộ). Tổng số hộ dân tộc thiểu số nghèo 1.171 hộ (trong đó dân tộc Jrai 1.170 hộ, dân tộc Thái 01 hộ).

<sup>46</sup> UBND huyện đã đăng ký danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng năm 2021: 4 dự án, với tổng kinh phí 203.540 triệu; đăng ký danh mục Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi huyện Đức Cơ giai đoạn 2021-2025: 41 danh mục (của 10 dự án thành phần), với tổng nhu cầu kinh phí: 429.816 triệu đồng.

ổn định dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Đức Cơ giai đoạn 2021-2030<sup>47</sup>.

## **6. Công tác tôn giáo:**

Ban hành kế hoạch công tác tôn giáo trên địa bàn năm 2021. Kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động tôn giáo; tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động theo đúng quy định của pháp luật. Nhìn chung, hoạt động của các tổ chức tôn giáo diễn ra bình thường, ổn định<sup>48</sup>. Các tôn giáo đã chấp hành nghiêm túc các quy định về phòng, chống dịch Covid-19 trong quá trình hoạt động.

### **\* Lĩnh vực nội chính:**

#### **1. Công tác nội vụ:**

Thực hiện kịp thời, đúng quy định công tác tổ chức, cán bộ và các chế độ, chính sách cho người lao động. Tổ chức đánh giá, phân loại chất lượng hoạt động đối với cán bộ, công chức, viên chức, chính quyền cơ sở năm 2020. Quyết định khen thưởng cho các tập thể và cá nhân có thành tích trong phong trào thi đua yêu nước năm 2020<sup>49</sup>. Công nhận 28 cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện nâng lương trước thời hạn năm 2020; kế hoạch phát động phong trào thi đua yêu nước lập thành tích chào mừng các ngày lễ lớn và thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2021. Rà soát văn bằng, chứng chỉ của cán bộ, công chức, viên chức thuộc huyện. Triển khai kế hoạch tuyển dụng giáo viên. Quyết định chuyển chức năng, nhiệm vụ tham mưu UBND huyện quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực y tế của Phòng Y tế về Văn phòng HĐND-UBND huyện. Tổ chức cuộc tổng điều tra kinh tế và điều tra cơ sở hành chính năm 2021.

Tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026<sup>50</sup>.

**2. Công tác cải cách thủ tục hành chính:** Ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách thủ tục hành chính năm 2021; Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2021; Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021. Báo cáo giải trình, bổ sung tài liệu kiểm chứng phục vụ công tác xác định chỉ số cải cách hành chính năm 2020. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương khắc phục những tồn tại, hạn chế qua kiểm tra đột xuất công tác cải cách hành chính của tỉnh năm 2020. Chuyển giao Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện sang Bưu điện huyện thực hiện từ ngày 01/2/2021.

---

<sup>47</sup> Trong đó: Dự án tập trung 2 dự án; dự án xen ghép xã đặc biệt khó khăn 4 dự án và dự án xen ghép xã khu vực biên giới 2 dự án.

<sup>48</sup> Trên địa bàn huyện hiện có 3 tôn giáo: Tin lành Việt Nam (Miền Nam), với 4 chi hội, 10 điểm nhóm, khoảng 5.524 tín đồ; Phật giáo (Bắc tông), với khoảng 1.594 phật tử; Công giáo với khoảng 4.555 tín đồ. Ngoài ra còn có 2 điểm nhóm Tin lành Trưởng lão với khoảng 68 tín đồ.

<sup>49</sup> Tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” cho 30 cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 18 tập thể lao động tiên tiến, đơn vị tiên tiến; 103 cá nhân lao động tiên tiến hoàn thành tốt nhiệm vụ; tặng giấy khen cho 21 tập thể và 125 cá nhân đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong phong trào thi đua yêu nước.

<sup>50</sup> Tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu đạt 99,94%. Đã bầu được 3 đại biểu HĐND tỉnh khóa XII; 35 đại biểu HĐND huyện và 242 đại biểu HĐND cấp xã.

Theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 của UBND tỉnh, huyện Đức Cơ xếp hạng về cải cách hành chính năm 2020 xếp thứ 13, với tổng điểm 75,65 điểm, giảm 8 hạng so với năm 2019.

Theo đánh giá của UBND tỉnh về xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh (DDCI) năm 2020, huyện Đức Cơ đứng thứ 3 (giảm 02 bậc so với năm 2019).

Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác cải cách hành chính năm 2020. Chỉ đạo giải trình, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác cải cách hành chính. Giao chỉ tiêu phần đầu xếp hạng chỉ số cải cách hành chính năm 2021 (thấp nhất đứng hạng từ 6 đến 9/17 huyện, thị xã, thành phố).

### **3. Công tác thanh tra; tiếp công dân, giải quyết đơn thư:**

Đôn đốc, kiểm tra UBND xã Ia Nan thực hiện kết luận sau thanh tra, khắc phục những hạn chế thiếu sót trong công tác quản lý nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xét và đề nghị cấp đất ở không qua đấu giá. Thanh tra công tác quản lý, sử dụng các khoản thu đóng góp của cha mẹ học sinh tại 6 trường học trên địa bàn thị trấn Chư Ty<sup>51</sup>. Đang tiến hành thanh tra công tác đầu tư xây dựng một số công trình thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới tại 4 xã Ia Nan, Ia Kla, Ia Krêl và Ia Lang. Chỉ đạo triển khai thực hiện công tác kê khai tài sản, thu nhập lần đầu theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018.

Ban hành Chỉ thị về tăng cường trách nhiệm trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân trên địa bàn huyện.

Trong 6 tháng, đã tiếp 114 lượt/ 148 công dân đến phản ánh, kiến nghị, giảm 56 lượt, 48 người so với cùng kỳ năm 2020<sup>52</sup>. Nội dung công dân đến phản ánh, kiến nghị: Chủ yếu liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tranh chấp đất đai; việc nuôi gia súc của một số hộ dân gây ô nhiễm môi trường; chế độ, chính sách...

Tiếp nhận và xử lý 67 đơn, trong đó có 10 đơn chuyển từ năm 2020 sang, giảm 16 đơn so với cùng kỳ năm 2020 (gồm: 57 đơn kiến nghị, 7 đơn khiếu nại, 3 đơn tố cáo). Cụ thể:

- Tổng số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện: 12 đơn, giảm 9 đơn so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Tồn kỳ trước chuyển sang 01 đơn khiếu nại; tiếp nhận mới 11 đơn (04 đơn khiếu nại, 01 đơn tố cáo, 06 đơn kiến nghị). Kết quả giải quyết: Đã

---

<sup>51</sup> Qua thanh tra đã phát hiện những sai sót trong việc thu, chi các khoản đóng góp của cha mẹ học sinh, yêu cầu thoái trả cho cha mẹ học sinh 614.099.400 đồng. Đồng thời, chỉ đạo kiểm điểm và xử lý trách nhiệm đối với tập thể và cá nhân vi phạm; chỉ đạo chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, bất cập trong quản lý của các cơ quan chuyên môn.

<sup>52</sup> Ban tiếp công dân huyện tiếp 92 lượt/126 công dân, giảm 21 lượt và 13 công dân so với cùng kỳ năm 2020. UBND các xã, thị trấn tiếp 22 lượt/22 công dân, giảm 35 lượt, 35 công dân so với cùng kỳ năm 2020.

giải quyết xong: 04/05 đơn khiếu nại<sup>53</sup>; 5/6 đơn kiến nghị; 01/01 đơn tố cáo. Đang giải quyết: 01 đơn khiếu nại, 01 đơn kiến nghị.

- Tổng số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 45 đơn kiến nghị, giảm 12 đơn so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Tồn kỳ trước chuyển sang 10 đơn kiến nghị; tiếp nhận mới 35 đơn kiến nghị. Kết quả giải quyết: Đã giải quyết: 41/45 đơn; đang giải quyết: 4 đơn.

- Đơn không thuộc thẩm quyền: 10 đơn (02 đơn khiếu nại, 02 đơn tố cáo, 06 đơn kiến nghị) đã chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định, tăng 5 đơn so với cùng kỳ năm 2020.

#### **4. Công tác Tư pháp-Thi hành án dân sự:**

Ban hành chương trình công tác tư pháp trọng tâm năm 2021. Quyết định công nhận các xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020. Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2020. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, với các nội dung về công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; quản lý, sử dụng pháo nổ; phòng chống Covid-19...<sup>54</sup>. Tổ chức tập huấn cho công chức Tư pháp- Hộ tịch và công chức Văn phòng- Thống kê các xã, thị trấn về công tác chứng thực điện tử.

Tổng số việc thụ lý và đưa ra thi hành: 473 việc (trong đó 230 việc từ tháng trước chuyển sang; 243 việc mới thụ lý); ủy thác thi hành án 5 việc; đã thi hành xong 192/372 việc có điều kiện thi hành; chuyển sang tháng sau thi hành 273 việc (trong đó có 96 việc chưa có điều kiện thi hành), đạt tỷ lệ 52%.

#### **IV. Lĩnh vực An ninh-Quốc phòng:**

**1. Quốc phòng-Quân sự địa phương:** Các lực lượng nắm chắc tình hình an ninh chính trị trên địa bàn; duy trì công tác trực, đảm bảo sẵn sàng chiến đấu. Tổ chức lễ giao nhận quân năm 2021, với 201 chỉ tiêu, đạt 100% KH. Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác Quốc phòng- Quân sự địa phương năm 2020, triển khai nhiệm vụ năm 2021; Hội nghị rút kinh nghiệm công tác tuyển quân năm 2021, triển khai nhiệm vụ năm 2022 và sơ kết 5 năm thực hiện Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015. Ban hành kế hoạch tổ chức ra quân huấn luyện năm 2021. Chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ phục vụ công tác diễn tập cấp huyện, cấp xã năm 2021. Tiếp tục kiểm tra, giải quyết chế độ, chính sách cho các đối tượng theo Quyết định số 62, 290, 142 của Thủ tướng Chính phủ.

**2. An ninh biên giới:** Tình hình an ninh biên giới được bảo đảm, không phát hiện vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự. Chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác phòng, chống người xuất nhập cảnh trái phép qua biên giới đề phòng, chống dịch Covid-19. Các lực lượng Biên phòng phát hiện, phối hợp bắt

<sup>53</sup> Trong đó: Có 03 đơn khiếu nại đã được các cơ quan chức năng có thẩm quyền giải quyết nhiều lần. Nhưng công dân vẫn tiếp tục gửi đơn yêu cầu được giải quyết, nên UBND huyện đã chỉ đạo cho các cơ quan chuyên môn tiến hành rà soát lại quá trình giải quyết và thông báo kết quả cho người dân.

<sup>54</sup> Tổ chức tại 10 xã, thị trấn, với trên 5.000 lượt người tham dự.

giữ 62 vụ/136 đối tượng vi phạm pháp luật (tăng 28 vụ/60 đối tượng so với cùng kỳ năm 2020)<sup>55</sup>.

Tặng quà cho chính quyền, các lực lượng chức năng huyện Ozadao, Vương quốc Campuchia nhân dịp Tết cổ truyền và hỗ trợ khẩu trang, dung dịch sát khuẩn, nhu yếu phẩm phục vụ công tác phòng chống Covid-19 tại cột Mốc 30, cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh để tăng cường công tác ngoại giao, đoàn kết, hữu nghị giữa 2 huyện.

**3. ANCT-TTATXH:** Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tương đối ổn định; không để xảy ra tình huống phức tạp.

Công an huyện tăng cường lực lượng bám sát địa bàn; quản lý chặt số đối tượng có nghi vấn có ý định trốn sang Campuchia, Thái Lan; duy trì kế hoạch đấu tranh với các loại tội phạm; quản lý tốt các đối tượng trên địa bàn, thường xuyên gọi hỏi, răn đe. Tổ chức các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội dịp diễn ra Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 và cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

Tổ chức kế hoạch tổng kiểm tra, mở đợt cao điểm vận động toàn dân giao nộp và đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ<sup>56</sup>. Tổ chức chuyên đề xử lý vi phạm về nồng độ cồn, chất ma túy và chất kích thích khác<sup>57</sup>. Triển khai thực hiện công tác cấp thẻ Căn cước công dân<sup>58</sup>. Xây dựng kế hoạch thực hiện công tác chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về trật tự an toàn xã hội năm 2021 và giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục các biện pháp đấu tranh với các đối tượng hoạt động Pháp luân công<sup>59</sup>, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, xảy ra 20 vụ tội phạm hình sự<sup>60</sup>, làm chết 01 người, bị thương 01 người, thiệt hại về tài sản khoảng 200 triệu đồng (so với cùng kỳ năm 2020 không tăng, không giảm về số vụ và số người chết; giảm 03 người bị thương, thiệt hại về tài sản giảm 350 triệu đồng). Trong đó, tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng xảy ra 06 vụ<sup>61</sup> (tăng 02 vụ so với cùng kỳ năm 2020). Trên địa bàn huyện không có tội phạm tín dụng đen, tội phạm sử dụng công nghệ cao lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua mạng.

<sup>55</sup> Trong đó chủ yếu là các hành vi xuất nhập cảnh trái phép (43 vụ/105 đối tượng); tàng trữ, vận chuyển hàng cấm (09 vụ/03 đối tượng); vi phạm quy chế biên giới (05 vụ/07 đối tượng).

<sup>56</sup> Thu giữ 9 khẩu súng tự chế, 34 súng cò, 1 lựu đạn, 45 vũ khí thô sơ.

<sup>57</sup> Qua kiểm tra đã phát hiện và lập biên bản xử phạt 255/296 trường hợp, với số tiền 779,5 triệu đồng; tước giấy phép lái xe 255 trường hợp.

<sup>58</sup> Tính đến ngày 31/5/2021, đã cấp 46.781 căn cước công dân trên tổng số 47.293 chỉ tiêu thực hiện, đạt 98,9%.

<sup>59</sup> Hiện trên địa bàn huyện có 29 người, tại 05 xã, thị trấn hoạt động Pháp luân công (không tăng, không giảm so với cùng kỳ năm 2020). Các đối tượng Pháp luân công duy trì hoạt động, thường xuyên tụ tập đánh trống, phát tán tài liệu tuyên truyền tại các bữa tiệc tân gia, đám cưới.

<sup>60</sup> Gồm cướp tài sản: 01 vụ, trộm cắp tài sản: 07 vụ; hủy hoại tài sản: 01 vụ; cố ý làm hư hỏng tài sản: 01 vụ; hiếp dâm người dưới 16 tuổi: 04 vụ; cố ý gây thương tích: 01 vụ; đánh bạc: 01 vụ; chứa mại dâm: 01 vụ; môi giới mại dâm: 01 vụ; môi giới đưa người khác trốn đi nước ngoài trái phép: 01 vụ; tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 01 vụ.

<sup>61</sup> 01 vụ cướp tài sản; 04 vụ hiếp dâm người dưới 16 tuổi; 01 vụ cố ý gây thương tích dẫn đến chết người.

Tội phạm về ma túy xảy ra 01 vụ tàng trữ trái phép chất ma túy (*giảm 02 vụ, 02 đối tượng so với cùng kỳ năm 2020*); bắt giữ, xử lý 09 vụ/16 đối tượng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy (*tăng 05 vụ, 11 đối tượng so với cùng kỳ năm 2020*). Hiện nay, trên địa bàn có 33 đối tượng nghiện (*tăng 01 đối tượng so với cùng kỳ năm 2020*); nghi nghiện 07 đối tượng (*giảm 16 đối tượng so với cùng kỳ năm 2020*); 07/10 địa bàn có ma túy (*giảm 01 địa bàn so với cùng kỳ năm 2020*).

Đã bắt giữ 72 vụ/61 đối tượng đối tượng vi phạm pháp luật về kinh tế, môi trường<sup>62</sup> (*tăng 42 vụ so với cùng kỳ năm 2020*)<sup>63</sup>.

Tai nạn giao thông xảy ra 12 vụ, làm 10 người chết, 06 người bị thương (*tăng 04 vụ, không tăng, không giảm về số người chết và giảm 02 người bị thương so với cùng kỳ năm 2020*).

## ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong 6 tháng đầu năm 2021, UBND huyện đã tập trung điều hành, chỉ đạo quyết liệt các nhiệm vụ kép vừa phòng chống dịch Covid-19 vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng và an ninh trên địa bàn. Nhìn chung, tiến độ thực hiện các chỉ tiêu kinh tế-xã hội cơ bản đảm bảo kế hoạch đề ra, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững. Công tác chăm lo đời sống nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán, nhất là các đối tượng chính sách được quan tâm thực hiện. Công tác phòng chống dịch Covid-19 được quan tâm, chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả, không có trường hợp dương tính vi-rút SARS-CoV-2. Đã phối hợp tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Giao quân đạt 100% KH. UBND huyện đã ban hành và tổ chức thực hiện hiệu quả chương trình công tác hằng quý. Các nhiệm vụ được cấp trên, Ban Thường vụ Huyện ủy, Thường trực Huyện ủy giao cơ bản được đảm bảo. Công tác chuẩn bị nội dung trình các kỳ họp HĐND huyện được quan tâm thực hiện; tập trung chỉ đạo xây dựng đề tham mưu Ban Thường vụ Huyện ủy ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII; kế hoạch tổ chức và triển khai các nhiệm vụ kỷ niệm 30 ngày thành lập huyện; công tác chuẩn bị diễn tập phòng thủ huyện, xã năm 2021.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế là: Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra tại Chương trình công tác quý I, quý II năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện còn một số nhiệm vụ chậm; một số cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chưa chủ động báo cáo và đề xuất chỉ đạo thực hiện. Việc ban hành kế hoạch xây dựng nông thôn mới, kế hoạch giảm nghèo năm 2021; hoàn chỉnh các

---

<sup>62</sup> Lĩnh vực kinh tế xảy ra 67 vụ/55 đối tượng, trong đó tội phạm: 15 vụ/08 đối tượng; vi phạm pháp luật hành chính: 52 vụ/47 đối tượng.

Lĩnh vực môi trường: 05 vụ/06 đối tượng trong đó vi phạm pháp luật hành chính 05 vụ/06 đối tượng.

<sup>63</sup> Tiền hành thu giữ: 7.799 bao thuốc lá; khoảng 1.163 kg pháo các loại; 3 ster cùi (6,354 m<sup>3</sup>); 9 m<sup>3</sup> đá các loại; 47,8 kg thịt động vật hoang dã các loại (*đã qua chế biến*).

đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết, quyết toán vốn đầu tư hoàn thành một số công trình còn chậm; công tác giải phóng mặt bằng một số công trình chậm, gặp nhiều vướng mắc. Công tác quản lý nhà nước về đất đai, khoáng sản còn nhiều hạn chế. Xảy ra 01 vụ cháy 5,84 ha rừng trồng tại xã Ia Pnôn. Chất lượng tham mưu xây dựng dự thảo các Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ VII còn chưa cao. Xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết, tăng 4 vụ so với cùng kỳ năm trước. Tội phạm ma túy, tình hình vi phạm quy chế biên giới diễn biến phức tạp.

**B. Dự báo khả năng thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2021, đã được Hội đồng nhân dân huyện giao.**

**1. Sản xuất nông - lâm nghiệp:** Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 ước đạt 1.704,8 tỷ đồng, bằng 100,5% so cùng kỳ và đạt 100,2% KH.

**a. Nông nghiệp:**

- Trồng trọt: Đến cuối năm Tổng diện tích cây trồng ước đạt: 18.859,2 ha, đạt 100,1% KH, giảm 499,2 ha so với năm 2020.

- Chăn nuôi: Chú trọng công tác phòng kiểm soát và phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, không để ổ dịch xảy ra. Tổng đàn gia súc ước đạt 21.096 con, tăng 3.016 con so với năm 2020.

**b. Lâm nghiệp:** Tập trung triển khai các biện pháp phòng, chống mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép; triển khai phương án trồng cây phân tán.

**2. Tiểu thủ công nghiệp; Thương mại; Xây dựng cơ bản:**

**a. Tiểu thủ công nghiệp:** Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 ước đạt 715 tỷ đồng, bằng 100% so cùng kỳ và đạt 100,7% KH.

**b. Thương mại- Dịch vụ:** Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 ước đạt 1.472,7 tỷ đồng, bằng 100% so cùng kỳ và đạt 108,9% KH.

Duy trì hoạt động ổn định, cung cấp đa dạng các dịch vụ hàng hóa, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Tăng cường quản lý hoạt động xuất-nhập khẩu tại Hải quan cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt: 59,6 triệu USD.

**c. Xây dựng cơ bản:** Tổng vốn đầu tư năm 2021 ước đạt: 83,494 tỷ đồng, giải ngân đạt 100% KH.

**3. Giao thông-Vận tải; Tài nguyên-Môi trường:**

**a. Giao thông-Vận tải:**

- Vận chuyển hàng hóa: Khối lượng vận chuyển: 185,0 nghìn tấn, bằng 215,9% so cùng kỳ và đạt 39,36% KH; luân chuyển: 21,6 triệu tấn.km, bằng 170,0% so cùng kỳ và đạt 53,3% KH.

- Vận chuyển hành khách: Khối lượng vận chuyển: 210 nghìn lượt HK, bằng 103,2% so cùng kỳ, đạt 22,1% KH; luân chuyển: 128,9 triệu KH.km, bằng 111,3%, đạt so cùng kỳ 80,6% KH.

**b. Công tác Tài nguyên-Môi trường:**

Cấp GCN QSDĐ, QSHNO và TS khác gắn liền với đất phân đầu đến cuối năm đạt tỷ lệ 96,5%; tăng cường công tác kiểm tra bảo vệ môi trường, khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện.

**4. Tài chính-Ngân hàng:**

**a. Tài chính:** Tổng thu ngân sách ước đạt: 488.027,8 triệu đồng, đạt 113,8% KH. Tổng chi ngân sách ước đạt: 450.451 triệu đồng, đạt 117,9% KH.

**b. Ngân hàng:** Tổng nguồn vốn huy động đến cuối năm ước đạt 2.549 tỷ đồng, tổng dư nợ 3.500 tỷ đồng.

**C. Ước khả năng thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.**

| T<br>T | Chỉ tiêu                                                               | Đơn vị     | Năm 2021    |                              |                       | Đạt,<br>không<br>đạt so<br>với Kế<br>hoạch |
|--------|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
|        |                                                                        |            | Kế<br>hoạch | TH 6<br>tháng<br>năm<br>2021 | Ước TH<br>năm<br>2021 |                                            |
| 1      | Cơ cấu kinh tế                                                         | %          | 100,0       |                              | 100,0                 |                                            |
| -      | Ngành nông lâm nghiệp - Thủy sản                                       | %          | 40,81       |                              | 40,81                 | Đạt                                        |
| -      | Ngành công nghiệp - Xây dựng                                           | %          | 19,98       |                              | 19,98                 | Đạt                                        |
| -      | Ngành dịch vụ                                                          | %          | 39,21       |                              | 39,21                 | Đạt                                        |
| 2      | Giá trị sản xuất ngành nông lâm, thủy sản ( <i>giá hiện hành</i> )     | Tỷ đồng    | 2.337       | 1.168                        | 2.337                 | Đạt                                        |
| 3      | Giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng ( <i>giá hiện hành</i> ) | Tỷ đồng    | 1.144       | 572                          | 1.144                 | Đạt                                        |
| 4      | Giá trị sản xuất ngành Thương mại-dịch vụ ( <i>giá hiện hành</i> )     | Tỷ đồng    | 2.245       | 1.122                        | 2.245                 | Đạt                                        |
| 5      | Thu nhập bình quân đầu người/năm                                       | Triệu đồng | 40          |                              | 40                    | Đạt                                        |
| 6      | Tổng diện tích cây trồng (không tính các doanh nghiệp)                 | ha         | 18.839      | 17.842,2                     | 18.859,2              | Vượt                                       |



| T<br>T | Chỉ tiêu                                                       | Đơn vị     | Năm 2021    |                              |                       | Đạt,<br>không<br>đạt so<br>với Kế<br>hoạch |
|--------|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
|        |                                                                |            | Kế<br>hoạch | TH 6<br>tháng<br>năm<br>2021 | Ước TH<br>năm<br>2021 |                                            |
| 7      | Tổng sản lượng lương thực<br>quy thóc                          | Tấn        | 4.490       |                              | 4.498,9               | Vượt                                       |
| 8      | Tổng thu ngân sách huyện                                       | Tỷ<br>đồng | 48,03       | 20,337                       | 50,97                 | Vượt                                       |
| 9      | Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận<br>QSD đất/tổng diện tích cần<br>cấp | %          | 96,5        | 96,32                        | 96,5                  | Đạt                                        |
| 10     | Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi<br>đi học mẫu giáo                  | %          | 92,0        | 91,4                         | 92,0                  | Đạt                                        |
| 11     | Số trường đạt chuẩn quốc<br>gia (tăng thêm)                    | trường     | 2           |                              | 2                     | Đạt                                        |
| 12     | Dân số trung bình                                              | Người      | 78.367      | 77.512                       | 78.236                | Đạt                                        |
| 13     | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                                     | %          | 1,52        | 1,52                         | 1,52                  | Đạt                                        |
| 14     | Tỷ lệ gia đình văn hóa                                         | %          | 80          |                              | 80                    | Đạt                                        |
| 15     | Tỷ lệ thôn làng, tổ dân phố<br>văn hóa                         | %          | 75          |                              | 75                    | Đạt                                        |
| 16     | Tỷ lệ hộ nghèo giảm so với<br>cuối năm 2019                    | %          | 1,72        |                              | 1,72                  | Đạt                                        |
| 17     | Số lao động được giải<br>quyết việc làm mới trong<br>năm       | Người      | 620         |                              | 620                   | Đạt                                        |
| 18     | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy<br>dinh dưỡng                     | %          | 17,9        |                              | 17,9                  | Đạt                                        |
| 19     | Tỷ lệ dân số tham gia bảo<br>hiểm y tế                         | %          | 92,0        | 89,71                        | 90,0                  | Không<br>Đạt                               |
| 20     | Tỷ lệ hộ dân được dùng<br>nước hợp vệ sinh                     | %          | 96,5        | 96,5                         | 96,5                  | Đạt                                        |
| 21     | Diện tích rừng trồng trong<br>năm                              | Ha         | 50          |                              | 50                    | Đạt                                        |
| 22     | Tỷ lệ che phủ của rừng (kể<br>cả cây cao su)                   | %          | 47,1        |                              | 47,1                  | Đạt                                        |

| T<br>T | Chỉ tiêu                                                                               | Đơn vị        | Năm 2021                      |                              |                               | Đạt,<br>không<br>đạt so<br>với Kế<br>hoạch |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|
|        |                                                                                        |               | Kế<br>hoạch                   | TH 6<br>tháng<br>năm<br>2021 | Ước TH<br>năm<br>2021         |                                            |
| 23     | Xây dựng nông thôn mới                                                                 |               |                               |                              |                               |                                            |
|        | - Duy trì và nâng cao 3 xã<br>đạt nông thôn mới                                        | Xã            | Ia Dom,<br>Ia Nan,<br>Ia Krêl |                              | Ia Dom,<br>Ia Nan,<br>Ia Krêl | Đạt                                        |
|        | - Các xã còn lại đạt thêm từ<br>03 nội dung thành phần của<br>bộ tiêu chí NTM trở lên, | nội<br>dung   |                               |                              |                               | Đạt                                        |
|        | - Có thêm 2 thôn, làng đạt<br>chuẩn làng nông thôn mới<br>(lũy kế 13 thôn, làng)       | Thôn,<br>làng |                               |                              |                               | Đạt                                        |
| 24     | Tỷ lệ giao quân đạt                                                                    | %             | 100                           |                              | 100                           | Đạt                                        |
| 25     | Diễn tập cấp huyện, cấp xã<br>(Ia Dom và Ia Krel) đạt                                  | %             | 100                           |                              | 100                           | Đạt                                        |

#### **D. Giải pháp chủ yếu cần tập trung thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2021.**

##### **1. Lĩnh vực Kinh tế:**

- Chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân tập trung chăm sóc các loại cây trồng vụ Mùa, triển khai sản xuất vụ Đông xuân 2021-2022 đảm bảo kế hoạch đề ra. Hoàn thành việc cấp phân bón hỗ trợ đối với các hộ dân có diện tích bị thiệt hại do hạn hán, thiếu nước vụ Đông xuân 2019-2020; việc cấp cây cà phê giống tái canh trong tháng 6 năm 2021. Thực hiện hiệu quả nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp; kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2021; chuỗi liên kết sản xuất với Tập đoàn Lộc Trời.

Triển khai các biện pháp phòng chống dịch ở gia súc, gia cầm; kiểm soát hoạt động giết mổ và vận chuyển tiêu thụ gia súc, gia cầm.

Chủ động, sẵn sàng ứng phó với các thiệt hại do thiên tai có thể xảy ra; kịp thời hỗ trợ, giúp nhân dân khắc phục các thiệt hại nếu có.

Kiểm tra việc triển khai thực hiện kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021; quyết tâm hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Các lực lượng chức năng và chính quyền các địa phương tăng cường kiểm tra, quản lý bảo vệ rừng. Hoàn thành kế hoạch trồng rừng và trồng cây phân tán

năm 2021, đảm bảo đạt và vượt kế hoạch đề ra. Kiểm tra việc chăm sóc, quản lý đối với diện tích rừng trồng, cây phân tán đã trồng.

Tiếp tục triển khai lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Triển khai công tác thống kê đất đai năm 2021. Chuẩn bị các điều kiện để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021 (đợt 1 trong tháng 7 năm 2021). Ban hành phương án giao đất ở cho nhân dân giai đoạn 2021-2025. Kiểm tra trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai tại các xã, thị trấn; công tác quản lý nhà nước về môi trường, tài nguyên khoáng sản tại các địa phương. Thực hiện hiệu quả các biện pháp nhằm bảo vệ môi trường do hoạt động sản xuất, kinh doanh mủ cao su. Tiếp tục thực hiện công tác giải phóng mặt bằng theo kế hoạch.

Chỉ đạo tập trung các biện pháp thu ngân sách, xử lý các khoản nợ đọng thuế; hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện tốt việc quản lý các nguồn thu; thực hiện chi phải đảm bảo theo quy định. Tiếp tục triển khai Tổng điều tra kinh tế, điều tra cơ sở hành chính trên địa bàn.

Chuẩn bị đủ hồ sơ, thủ tục các công trình xây dựng cơ bản năm 2021, khi có ý kiến của cấp thẩm quyền thì triển khai thực hiện ngay đảm bảo tiến độ, kế hoạch giao. Tập trung hoàn thành việc đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm chào mừng kỷ niệm 30 năm Ngày thành lập huyện. Hoàn thành việc quyết toán vốn đầu tư hoàn thành các công trình xây dựng theo quy định, kiên quyết xử lý đối với chủ đầu tư vi phạm.

Tổ chức Hội nghị gặp mặt, trao đổi, tạo điều kiện hỗ trợ cho các Doanh nghiệp. Thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển 30 doanh nghiệp trong năm 2021. Hoàn thành việc cắm mốc quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty đến năm 2035. Triển khai kế hoạch lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư giai đoạn 2021-2025. Hoàn chỉnh nội dung và trình Ban Thường vụ Huyện ủy Đề án phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch huyện đến năm 2025. Xây dựng kế hoạch tổng thể về công tác chỉnh trang đô thị giai đoạn 2021-2025, xây dựng thị trấn Chư Ty đạt đô thị loại IV.

## **2. Lĩnh vực Văn hóa-Xã hội:**

Tập trung triển khai các công trình, dự án từ nguồn tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục năm 2021, hoàn thành trước khi bắt đầu năm học mới. Chỉ đạo chuẩn bị và tổ chức tốt kỳ thi THPT Quốc gia năm 2021 tại huyện. Tổ chức tốt các hoạt động hè cho học sinh. Rà soát, giải quyết những khó khăn, vướng mắc của ngành giáo dục. Chuẩn bị tốt các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học để khai giảng năm học mới, duy trì sỹ số học sinh và nâng cao chất lượng dạy và học.

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của cấp trên về phòng chống dịch bệnh Covid-19. Chú trọng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; công tác trực, khám chữa bệnh.

Hướng dẫn 6 xã xã, thị trấn tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp xã năm 2021 và chuẩn bị các điều kiện để tổ chức Đại hội thể dục thể thao huyện lần thứ

VII năm 2021 khi tình hình dịch Covid-19 ổn định. Chuẩn bị và tổ chức thành công các hoạt động chào mừng kỷ niệm 30 năm Ngày thành lập huyện.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Huy động các nguồn lực thực hiện kế hoạch giảm nghèo năm 2021. Thực hiện kế hoạch điều tra, rà soát hộ nghèo năm 2021 theo kế hoạch. Tuyên truyền, vận động để người dân tham gia mua bảo hiểm y tế.

Tổ chức Hội nghị tuyên truyền tác hại của việc tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại xã Ia Pnôn. Chuẩn bị các điều kiện thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2021. Kiểm tra, xử lý kịp thời các hoạt động tôn giáo trái phép; xây dựng, coi nói cơ sở thờ tự và sinh hoạt đạo trái phép.

### **3. Lĩnh vực Nội chính:**

Triển khai kế hoạch công tác cải cách thủ tục hành chính năm 2021. Tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh việc chấp hành Quy chế làm việc. Triển khai kế hoạch tuyển dụng giáo viên và tuyển dụng công chức cấp xã.

- Duy trì lịch tiếp công dân hàng ngày; giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo. Kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị kiểm tra, giải quyết dứt điểm đơn thư còn tồn đọng. Tiếp tục thực hiện kế hoạch thanh tra năm 2021. Chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị thực hiện các kiến nghị sau thanh tra.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo thi hành án dân sự huyện năm 2021.

### **4. Lĩnh vực quốc phòng và an ninh:**

Tập trung chuẩn bị và tổ chức thành công diễn tập cấp huyện, xã năm 2021.

Chỉ đạo các lực lượng vũ trang, 3 Đoàn Biên phòng duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; giao ban quy chế phối hợp; thường xuyên tuần tra, kiểm soát địa bàn, thực hiện các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, an toàn giao thông, an ninh biên giới và phòng chống dịch Covid-19.

## **Phần thứ II**

### **Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2022**

#### **A. Dự báo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022.**

Tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu. Theo xu thế, kinh tế nước ta tiếp tục hội nhập sâu rộng, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tác động trên nhiều phương diện, vừa là cơ hội, vừa là thách thức.

Trên địa bàn huyện, chịu tác động của giá cả một số mặt hàng nông sản, dịch bệnh Covid-19; bên cạnh đó là sự thất thường của thời tiết, hạn hán, dịch bệnh trên gia súc sẽ tác động rất lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Những

vấn đề trên đòi hỏi Đảng bộ, quân và dân các dân tộc trong huyện phải đoàn kết, thống nhất, tranh thủ thời cơ, thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, phát huy những thành tựu đã đạt được, những tiềm năng, lợi thế của huyện tiếp tục phấn đấu quyết tâm xây dựng huyện Đức Cơ phát triển bền vững về mọi mặt.

## **B. Mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.**

### **I. Mục tiêu tổng quát:**

Năm 2022, là năm thứ hai thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ VII. Trong điều kiện khó khăn chung của cả nước, của tỉnh, đặt ra nhiều thách thức, cần phát huy mọi nguồn lực, tranh thủ những thời cơ thuận lợi, nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ của năm 2022. Cụ thể như sau:

- Duy trì và đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành, sản xuất sản phẩm bền vững theo hướng chất lượng, tạo giá trị gia tăng cao hơn gắn với chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, đào tạo lao động phù hợp với điều kiện, lợi thế của địa phương và yêu cầu phát triển mới. Gắn phát triển kinh tế-xã hội với hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh phát triển một số vùng động lực; xây dựng nông thôn mới tạo điều kiện thúc đẩy các khu vực khó khăn cùng phát triển. Phát triển kinh tế gắn với tiến bộ xã hội, đại đoàn kết các dân tộc. Coi trọng nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực; đảm bảo phúc lợi xã hội và hỗ trợ phát triển đối với vùng đồng bào các dân tộc. Gắn phát triển kinh tế với sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

- Huy động các nguồn lực đầu tư cho kinh tế-xã hội; trong đó, ưu tiên thực hiện các tiêu chí thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch, tạo điều kiện thuận lợi các thành phần kinh tế phát triển.

- Giải quyết kịp thời các chính sách xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, nhất là các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chuẩn bị và tổ chức tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp, an toàn, thành công. Nâng cao hiệu lực quản lý, điều hành của bộ máy nhà nước, nhất là cấp cơ sở; thực hiện có hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng chống tham nhũng.

- Gắn phát triển kinh tế - xã hội với nhiệm vụ bảo vệ vững chắc Tổ quốc, tạo sự ổn định về quốc phòng, an ninh, thúc đẩy tăng trưởng, vận dụng sáng tạo các Nghị quyết, Chính sách của Đảng vào tình hình thực tế của địa phương. Phát huy nội lực đồng thời huy động mọi nguồn lực, tạo nên sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội để phát triển kinh tế.

### **II. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2022.**

Trên cơ sở Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2020-2025 đã được Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ VII thông qua, dự ước năm 2021 đạt

được các mục tiêu, chỉ tiêu đã được HĐND huyện thông qua, dự kiến các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2022 như sau:

### **1. Các chỉ tiêu kinh tế.**

- Cơ cấu kinh tế (tính theo giá hiện hành).
- + Ngành nông, lâm, thủy sản: 39,83%.
- + Ngành công nghiệp - Xây dựng: 20,43%.
- + Ngành Thương mại - Dịch vụ: 39,74%.
- Giá trị sản xuất khu vực nông, lâm, thủy sản (giá SS 2010): 1.737,9 tỷ đồng.
- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng: 747,0 tỷ đồng.
- Giá trị sản xuất ngành dịch vụ: 1.531,6 tỷ đồng.
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ: 770,0 tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn(không tính bổ sung cấp trên): 45,05 tỷ đồng.

### **2. Các chỉ tiêu xã hội.**

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên: 1,51%.
- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều): 3,59%.
- Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị khoảng 2,5%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 46%
- Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp Trung học cơ sở: 92%
- Số trường đạt chuẩn quốc gia: 27 trường
- Số giường bệnh/vận dân: 11,51 giường.
- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ: 100%
- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế: 100%
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 90,0%.

### **3. Các chỉ tiêu môi trường.**

- Tỷ lệ che phủ của rừng (bao gồm diện tích cây đa mục đích và cây đặc sản trồng trên đất lâm nghiệp): 47,1%
- Tỷ lệ hộ dân nông thôn dùng nước hợp vệ sinh: 97%.
- Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: 42%.
- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom: 96%.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia: 100%.

## **III. Dự kiến một số cân đối lớn**

### **1. Lao động việc làm**

- Dự kiến lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên: 48.500 người.
- Dự kiến lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong nền kinh tế: 46.600 người.
- Dự kiến tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông lâm, thủy sản: 55%; công nghiệp, xây dựng: 10%; Thương mại-Dịch vụ: 30% .
- Dự kiến tỷ lệ thất nghiệp khu vực thị trấn 2,5% .

## **2. Cân đối thu, chi ngân sách**

a- Tổng thu ngân sách địa phương: 433.250 triệu đồng. Dự kiến các khoản thu chủ yếu như: Thu thuế GTGT: 10.000 triệu đồng; thuế thu nhập cá nhân: 4.000 triệu đồng; phí, lệ phí: 4.300 triệu đồng; thu khác: 3.400 triệu đồng; các khoản thu tiền sử dụng đất: 25.700 triệu đồng và nguồn bổ sung cân đối, có mục tiêu cấp trên.

b- Số chi ngân sách trong năm: 444.895 triệu đồng.

## **3. Cân đối vốn đầu tư phát triển**

- Dự kiến khả năng huy động vốn đầu tư toàn xã hội năm 2022: 859 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước: 200 tỷ đồng .
- Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân: 659 tỷ đồng

## **4. Cân đối về lương thực**

- Dự kiến kế hoạch gieo trồng lúa năm 2022: 1.160 ha; với sản lượng 3.724 tấn.

## **IV. Nhiệm vụ định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực:**

Tiếp tục đổi mới và nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu và sức mạnh khối đoàn kết thống nhất trong Đảng bộ, phát huy mọi nguồn lực, lợi thế của huyện để kêu gọi, thu hút đầu tư, nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững. Tăng cường vai trò lãnh đạo của cấp ủy Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền các cấp; phát huy quyền làm chủ của nhân dân và hiệu quả hoạt động của Mặt trận, các đoàn thể. Tập trung mọi nguồn lực cho mục tiêu giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, giữ vững chủ quyền biên giới Quốc gia, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

### **1. Về thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế:**

#### **\* Về kinh tế:**

#### **- Sản xuất nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới**

Tập trung phát triển ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, thông qua các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất, từng bước tiếp cận với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Duy trì ổn định diện tích cây công nghiệp dài ngày, xác định đây là cây chủ lực của ngành trồng trọt trong chiến lược phát triển bền vững. Thúc đẩy

sản phẩm chủ lực OCOP (mỗi xã, thị trấn một sản phẩm) của huyện gắn với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, xây dựng hợp tác xã, mô hình Nông hội. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Quy hoạch, hỗ trợ để xây dựng một số vùng chuyên canh cây ăn quả, cây đặc sản nhằm phát triển du lịch sinh thái; phát triển cây dược liệu ở những vùng có điều kiện phù hợp theo chuỗi liên kết sản xuất với các doanh nghiệp. Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô trang trại có ứng dụng khoa học kỹ thuật; thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm; đồng thời, chuyển giao các loại con giống có chất lượng cao vào sản xuất. Huy động các nguồn lực, nhất là sự tham gia đóng góp của nhân dân và doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số và đô thị văn minh.

Tăng cường trách nhiệm của các cấp, các ngành và chủ rừng trong công tác quản lý, bảo vệ rừng; thực hiện việc giao rừng, khoán và bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư và các hộ dân theo quy định; tiếp tục thực hiện các chủ trương của Trung ương, tỉnh trong việc khoanh nuôi, trồng rừng trên những diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng theo quy hoạch. Duy trì ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản, với các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao nhằm đáp ứng một phần nhu cầu của người dân trên địa bàn.

#### **- Phát triển công nghiệp - xây dựng.**

Triển khai có hiệu quả các chính sách và tạo môi trường thuận lợi để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn, trọng tâm là đầu tư vào trung tâm các xã, thị trấn, Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh và khu sản xuất tập trung của huyện. Quy hoạch, bố trí quỹ đất để kêu gọi, thu hút đầu tư; ưu tiên, tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến sâu một số sản phẩm nông sản chủ lực của huyện.

Triển khai lập quy hoạch chi tiết sau khi đồ án quy hoạch chung xây dựng đã được phê duyệt; tăng cường công tác quản lý đất đai, quản lý trật tự xây dựng theo quy hoạch. Tổ chức lập và triển khai thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, tập trung nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư nhằm nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

#### **- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch.**

Phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế từ Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh để kêu gọi, thu hút đầu tư, phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Quy hoạch, bố trí quỹ đất để kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ; trong đó, ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, phát triển du lịch và dịch vụ văn hóa, thể dục thể thao. Triển khai thực hiện đề án phát triển du lịch trên địa bàn huyện, theo hướng đầu tư, mở rộng kết nối các điểm tham quan du lịch tiềm năng của huyện.



Chuyển đổi mô hình quản lý để ổn định và phát triển Chợ Đức Cơ, Chợ Ia Dom, Chợ Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh. Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp hình thành các chuỗi siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi ở thị trấn và trung tâm các xã; khuyến khích xã hội hóa để hình thành một số chợ nông thôn tại các xã theo quy hoạch, nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của nhân dân và giải tỏa các chợ tự phát dọc các tuyến đường trên địa bàn. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường chống hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại.

**- Quy hoạch đô thị.**

Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty đã được UBND tỉnh phê duyệt. Từng bước hoàn thiện các nội dung, tiêu chí xây dựng thị trấn Chư Ty trở thành đô thị loại IV.

**\* Về văn hóa – xã hội**

**- Về giáo dục và đào tạo.**

Tập trung phát triển giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học; trong đó, ưu tiên đầu tư xây dựng các trường học trong lộ trình xây dựng trường chuẩn<sup>(64)</sup>. Tiếp tục sắp xếp hệ thống trường, lớp gắn với nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; duy trì vững chắc kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa chính quyền các cấp với nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục học sinh; chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, truyền thống, ý thức công dân cho học sinh; ngăn ngừa tệ nạn xã hội và đảm bảo an ninh học đường.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, xây dựng xã hội học tập; bố trí quỹ đất, khuyến khích, tạo điều kiện để xây dựng các trường mầm non tư thục theo quy hoạch. Thực hiện các biện pháp nâng cao tỷ lệ và chất lượng lao động qua đào, tổ chức dạy nghề phải gắn với nhu cầu của xã hội và vấn đề giải quyết việc làm.

**- Về khoa học và công nghệ.**

Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và bố trí ngân sách để đầu tư, hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng, an toàn, có sức cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Phân đầu xây dựng được ít nhất một mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao hoặc một mô hình chế biến sản phẩm nông nghiệp, được liệu áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

**- Về y tế, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.**

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; chú trọng nâng cao y đức và trình độ chuyên môn cho đội ngũ thầy thuốc. Tăng cường đào tạo để đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là đội ngũ bác sỹ. Chủ

---

<sup>(64)</sup> Dự kiến gồm các trường Tiểu học Đinh Núp, Trần Quốc Tuấn.

động triển khai các chương trình quốc gia về y tế. Thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng; đơn giản hóa thủ tục hành chính trong khám, chữa bệnh và bảo hiểm y tế. Tăng cường công tác vệ sinh phòng bệnh, truyền thông, giáo dục sức khỏe, phòng chống ma túy, mại dâm, ngăn chặn HIV/AIDS.

Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động mạng lưới y tế cơ sở. Quản lý tốt các cơ sở hành nghề y, được tư nhân và tăng cường kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện tốt công tác dân số và phát triển, kiểm soát tốc độ tăng dân số hợp lý, giảm chênh lệch giới tính và nâng cao chất lượng dân số.

#### **- Về thực hiện chính sách xã hội.**

Huy động cả hệ thống chính trị, mọi nguồn lực thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Tỉnh ủy về giảm nghèo nhanh và bền vững tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường công tác tuyên truyền nhằm làm chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên thoát nghèo bền vững đối với các hộ nghèo. Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Tiếp tục thực hiện đầy đủ các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, vận động toàn dân chăm sóc người có công, đảm bảo mức sống của gia đình người có công bằng hoặc cao hơn mức trung bình của nhân dân nơi cư trú. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giải quyết đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho các đối tượng. Quan tâm triển khai có hiệu quả các chương trình, đề án bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

Thực hiện tốt công tác hướng nghiệp, dạy nghề và giải quyết việc làm cho thanh niên; khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân làm kinh tế trên địa bàn huyện thu hút lao động là người tại chỗ vào làm việc; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đi xuất khẩu lao động.

Tiếp tục làm tốt công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, vận động quần chúng có đạo và chức sắc các tôn giáo sống “tốt đời, đẹp đạo”, hoạt động đúng pháp luật; đấu tranh, ngăn chặn có hiệu quả đối với hoạt động tôn giáo trái pháp luật và lợi dụng tôn giáo để phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

#### **- Về văn hóa - thông tin, thể dục thể thao**

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Tuyên truyền thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; kiên quyết bài trừ tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan. Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, trong đó chú trọng phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng ở cơ sở. Tổ chức thành công kỷ niệm 30 năm ngày thành lập huyện.

Đầu tư xây dựng nhà văn hóa, khu thể thao đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới tại các xã; từng bước đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà văn hóa, khu thể thao tại các thôn, làng để phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân; khuyến khích xã hội hóa các loại hình dịch vụ văn hóa, thể thao. Chú trọng thực hiện

công tác bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống, gắn với phát triển du lịch cộng đồng. Triển khai xây dựng Khu di tích lịch sử chiến thắng Đồi Chư Ty. Tăng cường truyền thông, quảng bá, giới thiệu Quốc môn Cửa khẩu quốc tế Lê Thanh, gắn với tổ chức chợ phiên biên giới và các hoạt động văn hóa hằng năm để không ngừng thu hút du khách.

**\* Về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.**

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân trong việc thực thi pháp luật về đất đai; chấn chỉnh kịp thời các sai phạm, thiếu sót trong công tác quản lý, sử dụng đất đai.

- Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, kiên quyết ngăn chặn, xử lý tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản trái phép. Tuyên truyền, vận động và có kế hoạch cụ thể để dời chuyển các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư. Thường xuyên tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của toàn xã hội về bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai.

- Tiếp tục hỗ trợ các đơn vị thực hiện và mở rộng địa bàn thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải; từng bước đầu tư áp dụng công nghệ xử lý rác thải tiên tiến thay cho biện pháp chôn lấp như hiện nay; tăng cường kiểm soát, xử lý các loại chất thải nguy hại, chất thải y tế.

**\* Đảm bảo công tác quốc phòng – an ninh:**

Tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm đường lối, chiến lược quốc phòng, chiến lược an ninh quốc gia của Đảng, nghị quyết, chỉ thị về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Nâng cao chất lượng công tác đánh giá, dự báo tình hình; chủ động đấu tranh, ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn và các hoạt động gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch. Thực hiện có hiệu quả các biện pháp củng cố quốc phòng, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang huyện vững mạnh toàn diện. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác huấn luyện, diễn tập và giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh; thực hiện tốt chính sách quân đội, hậu phương quân đội và tổ chức diễn tập phòng thủ cấp huyện, xã đảm bảo theo quy định.

Nâng cao chất lượng công tác nắm, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình an ninh, trật tự để có chủ trương, biện pháp xử lý phù hợp. Chủ động đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, kiên quyết không để hình thành các tổ chức phản động; các hoạt động gây rối, biểu tình, bạo loạn, vượt biên. Triển khai đồng bộ các biện pháp đảm bảo an ninh dân tộc, an ninh tôn giáo, an ninh nông thôn, an ninh phi truyền thống, an ninh mạng và làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bí mật nhà nước, đảm bảo an toàn mục tiêu, các sự kiện chính trị, xã hội diễn ra tại địa phương. Tăng cường công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật, không để hình thành các tụ điểm

phức tạp về trật tự xã hội. Triển khai quyết liệt các biện pháp đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ.

## **2. Về ổn định kinh tế.**

### **a. Về thu chi ngân sách nhà nước.**

#### **\* Về thu ngân sách :**

- Tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp tích cực khai thác quản lý và nuôi dưỡng nguồn thu, triển khai các biện pháp thu, tập trung thu triệt để, quản lý thu đúng, thu đủ, hạn chế tình trạng nợ đọng, chống gian lận và thất thu thuế.

- Tăng cường quản lý thu thuế đây là nguồn thu chính của ngân sách nhà nước, cần rà soát lại mức tính thuế phù hợp, sát thực với tình hình thực tế của các hộ kinh doanh, có kế hoạch vào thời gian cao điểm phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra xử lý các trường hợp dấy dũa, gian lận, trốn lậu thuế. Tập trung xử lý nợ đọng thuế.

- Đối với các khoản thu về đất đai: Phối hợp với các ngành chức năng của Tỉnh hoàn chỉnh thủ tục để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất ở cho nhân dân, tập trung nguồn thu vào ngân sách, để đầu tư các công trình xây dựng cơ bản đã được phân bổ đầu năm. Tăng cường quản lý thu thuế trên lĩnh vực xây dựng nhà ở .

- Chỉ đạo các ban ngành phối hợp chặt chẽ trong công tác chống buôn lậu, chống lâm tặc, xử phạt hành chính nghiêm minh các trường hợp vi phạm, xử lý, thanh lý tài sản tịch thu kịp thời nộp ngân sách, nhằm tập trung nguồn thu khác ngân sách.

- Tập trung cải cách hành chính trong lĩnh vực thu ngân sách, tạo điều kiện thuận lợi và hướng dẫn hỗ trợ cho đối tượng nộp thuế và giảm bớt những thủ tục không cần thiết, tạo thuận lợi giải quyết nhanh gọn, hiệu quả .

#### **\* Về chi ngân sách:**

- Thực hiện cân đối điều hành ngân sách tuân thủ đúng Luật ngân sách Nhà nước; cấp phát kinh phí, giám sát chi trên cơ sở dự toán được duyệt, linh động giải quyết các nhu cầu chi đột xuất dựa trên nguồn dự phòng hoặc nguồn tăng thu (nếu có). Tăng cường kiểm tra kiểm soát chi, xử lý kịp thời các trường hợp chi không đúng quy định, thu hồi để giảm chi ngân sách.

- Quản lý chặt chẽ các nguồn thu để lại như: Tiền sử dụng đất; đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng; bán lâm sản tịch thu; thu phạt an toàn giao thông, bố trí chi các nguồn này đảm bảo theo đúng tiến độ và đúng quy định.

### **b. Về đầu tư phát triển.**

- Các chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan nhanh chóng hoàn chỉnh báo cáo quyết toán vốn đầu tư, phê duyệt đảm bảo thời gian theo quy định. Nếu chậm trễ kéo dài, UBND huyện sẽ thực hiện xử phạt hành chính các chủ đầu tư, đơn vị thi công trong lĩnh vực chậm quyết toán.

- Các chủ đầu tư tăng cường công tác kiểm tra giám sát quá trình thi công xây dựng công trình; bố trí cán bộ, tư vấn thường xuyên có mặt trên công trường để theo dõi, giám sát. Đồng thời chú trọng công tác quản lý chất lượng, lưu trữ hồ sơ sổ sách kế toán theo quy định chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư. Đồng thời cần nghiêm túc tuân thủ các quy định về quản lý dự án, quản lý chất lượng công trình, về lựa chọn nhà thầu.

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, các đơn vị được giao quản lý vốn đầu tư công khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư công trình thuộc kế hoạch đầu tư công 2022.

### **3. Về giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ.**

Tiếp tục mở rộng quy mô giáo dục, cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học ở các cấp học, bậc học để phục vụ nhu cầu giảng dạy, học tập. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có phẩm chất tốt, có năng lực và khả năng sư phạm phù hợp với nhiệm vụ giáo dục trong giai đoạn mới; tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường và gia đình để giáo dục học sinh. Thực hiện tốt các chính sách đối với học sinh ở trường dân tộc nội trú và bán trú cũng như học sinh thuộc diện chính sách để các em học tập tốt.

Phát huy chức năng nhiệm vụ của Trung tâm bồi dưỡng chính trị, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, để thực hiện tốt việc đào tạo bồi dưỡng chính trị, văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, dạy nghề dưới nhiều hình thức cho người lao động cho phù hợp với tình hình địa phương hiện nay.

### **4. Về Bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội và các lĩnh vực xã hội khác.**

**a. Về lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, thực hiện chính sách ưu đãi người có công, chăm sóc người cao tuổi, thực hiện bình đẳng giới, bảo vệ chăm sóc trẻ em, và phát triển thanh niên, phòng chống tệ nạn xã hội.**

Thực hiện tốt chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững, lồng ghép có hiệu quả các chương trình Quốc gia xây dựng Nông thôn mới và tranh thủ các nguồn vốn cho xóa đói giảm nghèo; ổn định và nâng cao chất lượng định canh - định cư; giải quyết kịp thời khi có những trường hợp phát sinh về thiếu đất sản xuất, đất ở và nước sinh hoạt cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền thực hiện chính sách và pháp luật về dân số, kế hoạch hoá gia đình, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số để góp phần nâng cao chất lượng dân số và giảm nghèo bền vững.

Huy động mọi nguồn lực cho hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chăm lo cho người nghèo và đối tượng chính sách, đối tượng xã hội.

Tăng đầu tư cho chương trình giải quyết việc làm, mở rộng đào tạo nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp, các đơn vị quân đội làm kinh tế thu hút lao

động là thanh niên dân tộc thiểu số vào làm việc. Tạo điều kiện thuận lợi cho người đi xuất khẩu lao động; đầu tư cho công tác hướng nghiệp, dạy nghề.

Thực hiện nghiêm pháp luật về tôn giáo; tăng cường công tác vận động quần chúng có đạo và chức sắc các tôn giáo làm tròn trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân, sống "tốt đời, đẹp đạo", hoạt động đúng pháp luật; đấu tranh, ngăn chặn có hiệu quả việc lợi dụng tôn giáo để phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xâm phạm an ninh quốc gia.

Thực hiện tốt công tác phối hợp với các lực lượng của Trung ương của tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển Kinh tế - Xã hội của huyện.

#### **b. Về chăm sóc sức khỏe nhân dân.**

Tăng cường công tác Y tế nhằm chăm lo sức khỏe cho mọi người dân, nhất là ở các xã vùng sâu. Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia. Phát hiện sớm và điều trị kịp thời các bệnh truyền nhiễm, hạn chế dịch bệnh và nhanh chóng dập tắt các ổ dịch. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo, đối tượng chính sách.

Tập trung xây dựng và củng cố nâng cao chất lượng hoạt động mạng lưới y tế cơ sở. Quản lý tốt các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân, tăng cường kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm.

#### **5. Về cải cách hành chính.**

- Quán triệt, phổ biến đến cán bộ, công chức, viên chức hiểu rõ, nhận thức đầy đủ các nội dung, nhất là các tiêu chí quy định về đánh giá chỉ số cải cách hành chính. Các cơ quan, đơn vị có liên quan trực tiếp đến kết quả thực hiện các tiêu chí chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về kết quả đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc trách nhiệm tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện, giám sát, đánh giá của cơ quan, đơn vị mình, chủ động thực hiện tốt công tác cải cách hành chính mà Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào chấm điểm đánh giá hàng năm.

- Rà soát thủ tục hành chính các lĩnh vực trọng tâm của cơ quan, đơn vị. Đối với UBND các xã, thị trấn rà soát, thống kê chính xác tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; đề xuất lĩnh vực, thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

- Thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông đảm bảo 100% thủ tục hành chính được giải quyết đúng hạn và trước hạn; nghiêm cấm việc phát sinh thủ tục hành chính ngoài quy định và các hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho tổ chức, cá nhân đến giải quyết thủ tục hành chính; việc yêu cầu bổ sung hồ sơ chỉ được thực hiện không quá một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ tại một cơ quan, đơn vị. Đối với hồ sơ giải quyết quá hạn, cơ quan, đơn vị giải quyết hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và văn bản

xin lỗi tổ chức, cá nhân trong đó ghi rõ lí do quá hạn và thời hạn trả kết quả lần sau. Niêm yết công khai, đầy đủ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại Trang thông tin điện tử của huyện, bảng niêm yết của cơ quan, đơn vị.

- Triển khai thực hiện các quy định về tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (hệ thống Bưu điện).

## **6. Về công tác quốc phòng, an ninh và bảo đảm ổn định chính trị xã hội.**

Tiếp tục xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc trên địa bàn trọng điểm, bảo vệ an ninh biên giới, giữ vững toàn vẹn, chủ quyền lãnh thổ. Tổ chức triển khai tốt công tác diễn tập phòng thủ trên địa bàn huyện theo kế hoạch đề ra.

Tiếp tục triển khai các giải pháp phòng ngừa phát hiện, đấu tranh ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm, xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, nhất là tại các địa bàn trọng điểm, bảo đảm an toàn trong tổ chức các sự kiện quan trọng.

Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, kiểm tra, xử phạt, thực hiện quyết liệt các giải pháp kiềm chế, đẩy lùi tai nạn giao thông; đảm bảo trật tự an toàn xã hội, an ninh học đường, xóa tội phạm vi phạm thành niên, tội phạm ma túy; tăng cường phòng chống cháy nổ và các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm.

Tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và nhân dân về thế trận an ninh nhân dân kết hợp với nền quốc phòng toàn dân, đấu tranh, phòng ngừa, phòng chống tội phạm. Triển khai có hiệu quả các phương án, kế hoạch đấu tranh phòng chống tội phạm hình sự, kinh tế, môi trường, tội phạm ma túy.

Trên đây là báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2021 và xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2022, huyện Đức Cơ./.

### **Nơi nhận:**

- TT. Huyện uỷ;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND các xã, thị trấn;
- Các phòng ban thuộc huyện;
- Lưu VT, VP, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Phận**

Biểu số 1

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP**

| TT       | Chỉ tiêu                         | Đơn vị         | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|----------|----------------------------------|----------------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|          |                                  |                |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1        | 2                                | 3              | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| <b>I</b> | <b>Chỉ tiêu kinh tế</b>          |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| <b>1</b> | <b>Tổng giá trị sản xuất</b>     |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| <b>*</b> | <b>Theo giá so sánh năm 2010</b> | <b>Tỷ đồng</b> | <b>3.884,8</b>     | <b>3.763,0</b>    | <b>1.800,9</b>             | <b>3.892,5</b>            | <b>100,2</b>                                 | <b>4.016,5</b>    | <b>103,2</b>                            |
|          | - Nông, lâm, thủy sản            | Tỷ đồng        | 1.697,1            | 1.701,0           | 769,9                      | 1.704,8                   | 100,5                                        | 1.737,9           | 101,9                                   |
|          | - Công nghiệp, xây dựng          | Tỷ đồng        | 715,0              | 710,0             | 355,0                      | 715,0                     | 100,0                                        | 747,0             | 104,5                                   |
|          | Tr.đó: Xây dựng                  | Tỷ đồng        | 587,0              | 534,0             | 267,0                      | 587,0                     | 100,0                                        | 600,0             | 102,2                                   |
|          | - Dịch vụ                        | Tỷ đồng        | 1.472,7            | 1.352,0           | 676,0                      | 1.472,7                   | 100,0                                        | 1.531,6           | 104,0                                   |
| <b>*</b> | <b>Theo giá hiện hành</b>        | <b>Tỷ đồng</b> | <b>5.315,0</b>     | <b>5.726,0</b>    | <b>2.863,0</b>             | <b>5.726,0</b>            | <b>107,7</b>                                 | <b>6.158,0</b>    | <b>107,5</b>                            |
|          | - Nông, lâm, thủy sản            | Tỷ đồng        | 2.211,0            | 2.337,0           | 1.168,5                    | 2.337,0                   | 105,7                                        | 2.453,0           | 105,0                                   |
|          | - Công nghiệp, xây dựng          | Tỷ đồng        | 1.045,0            | 1.144,0           | 572,0                      | 1.144,0                   | 109,5                                        | 1.258,0           | 110,0                                   |
|          | Tr.đó: Xây dựng                  | Tỷ đồng        | 770,5              | 835,0             | 417,5                      | 835,0                     | 108,4                                        | 859,0             | 102,9                                   |



| TT | Chỉ tiêu                              | Đơn vị  | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|----|---------------------------------------|---------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|    |                                       |         |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1  | 2                                     | 3       | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
|    | - Dịch vụ                             | Tỷ đồng | 2.059,0            | 2.245,0           | 1.122,5                    | 2.245,0                   | 109,0                                        | 2.447,0           | 109,0                                   |
| *  | <b>Cơ cấu GTSX theo giá hiện hành</b> |         | <b>100,0</b>       | <b>100,0</b>      | <b>100,0</b>               | <b>100,0</b>              | <b>100,0</b>                                 | <b>100,0</b>      |                                         |
|    | - Nông, lâm, thủy sản                 | %       | 41,60              | 40,81             | 40,81                      | 40,81                     | 98,1                                         | 39,83             | 97,6                                    |
|    | - Công nghiệp, xây dựng               | %       | 19,66              | 19,98             | 19,98                      | 19,98                     | 101,62                                       | 20,43             | 102,3                                   |
|    | Tr.đó: Xây dựng                       | %       | 14,50              | 14,58             | 14,58                      | 14,58                     | 100,59                                       | 13,95             | 95,7                                    |
|    | - Dịch vụ                             | %       | 38,74              | 39,21             | 39,21                      | 39,21                     | 101,21                                       | 39,74             | 101,4                                   |
| *  | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới         | Xã      | 3                  | -                 |                            | -                         | -                                            | 1                 |                                         |
|    | - Trong đó:                           |         |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|    | Số xã đạt 19 tiêu chí                 | xã      | 3,00               | 3,00              |                            | 3,00                      |                                              | 4,00              | 133,3                                   |
|    | Số xã đạt từ 15- 18 tiêu chí          | xã      |                    | 1,00              |                            | 1,00                      |                                              | 2,00              | 200,0                                   |
|    | Số xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí         | xã      | 6,00               | 5,00              |                            | 5,00                      | 83,3                                         | 3,00              | 60,0                                    |
|    | Số xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí           | xã      |                    | -                 |                            | -                         |                                              | -                 |                                         |
|    | Số xã đạt dưới 5 tiêu chí             | xã      |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |

| TT | Chỉ tiêu                                                                           | Đơn vị         | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|    |                                                                                    |                |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1  | 2                                                                                  | 3              | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| 2  | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn               | Tỷ đồng        | 765,0              | 760,0             | 400,0                      | 765,0                     | 100,0                                        | 770,0             | 100,7                                   |
| 3  | Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn                                          | Triệu USD      | 43,0               | 25,0              | 13,6                       | 25,6                      | 59,5                                         | 25,0              | 97,7                                    |
| 4  | Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn                                          | Triệu USD      | 25,0               | 55,0              | 33,3                       | 34,0                      | 136,0                                        | 55,0              | 161,8                                   |
| 5  | <b>Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn</b>                                         | <b>Tỷ đồng</b> | <b>518,580</b>     | <b>385,720</b>    | <b>264,68</b>              | <b>488,027</b>            | <b>94,1</b>                                  | <b>452,000</b>    | <b>92,6</b>                             |
|    | Trong đó:                                                                          |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|    | Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn không bao gồm số bổ sung từ ngân sách cấp trên | Tỷ đồng        | 108,600            | 45,960            | 50,381                     | 117,109                   | 107,8                                        | 48,520            | 41,4                                    |
| 6  | <b>Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố</b>                                      | <b>Tỷ đồng</b> | <b>458,095</b>     | <b>387,792</b>    | <b>234,637</b>             | <b>421,888</b>            | <b>92,1</b>                                  | <b>433,250</b>    | <b>102,7</b>                            |
| a  | Thu NS huyện, thị xã, TP hưởng theo phân cấp                                       | Tỷ đồng        | 48,127             | 48,030            | 20,337                     | 50,970                    | 105,9                                        | 45,050            | 88,4                                    |
| b  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh                                                  | Tỷ đồng        | 409,968            | 339,762           | 214,300                    | 370,918                   | 90,5                                         | 388,200           | 104,7                                   |
|    | + Bổ sung cân đối                                                                  | Tỷ đồng        | 294,142            | 305,918           | 183,380                    | 305,918                   | 104,0                                        | 332,200           | 108,6                                   |
|    | + Bổ sung có mục tiêu                                                              | Tỷ đồng        | 115,826            | 33,844            | 30,920                     | 65,000                    | 56,1                                         | 56,000            | 86,2                                    |
|    | + Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương                                      | Tỷ đồng        |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| 7  | <b>Chi ngân sách địa phương</b>                                                    | <b>Tỷ đồng</b> | <b>470,278</b>     | <b>382,059</b>    | <b>161,315</b>             | <b>450,451</b>            | <b>95,8</b>                                  | <b>444,895</b>    | <b>98,8</b>                             |

| TT | Chỉ tiêu                                                                                            | Đơn vị         | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|    |                                                                                                     |                |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1  | 2                                                                                                   | 3              | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| a) | Chi đầu tư phát triển do huyện quản lý                                                              | Tỷ đồng        | 86,549             | 45,354            | 2,255                      | 70,354                    | 81,3                                         | 75,000            | 106,6                                   |
|    | Trong đó:                                                                                           |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|    | - Vốn cân đối NS huyện, thị xã, thành phố (vốn phân cấp)                                            | Tỷ đồng        | 12,284             | 21,354            | -                          | 21,354                    | 173,8                                        | 51,000            | 238,8                                   |
|    | - Từ nguồn thu tiền SD đất                                                                          | Tỷ đồng        | 19,873             | 24,000            | -                          | 24,000                    | 120,8                                        | 24,000            | 100,0                                   |
|    | - Nguồn ngân sách khác                                                                              |                | 54,392             | -                 | 2,255                      | 25,000                    | 46,0                                         | -                 |                                         |
|    | Trong đó: Thu từ xổ số kiến thiết                                                                   |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| b) | Chi thường xuyên                                                                                    | Tỷ đồng        | 383,729            | 336,705           | 159,060                    | 380,097                   | 99,1                                         | 369,895           | 97,3                                    |
| 8  | <b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (gồm vốn đầu tư NSNN, vốn nhân dân, vốn tín dụng...)</b> | <b>Tỷ đồng</b> | <b>853,400</b>     | <b>840,000</b>    | <b>450,000</b>             | <b>853,400</b>            | <b>100,0</b>                                 | <b>859,000</b>    | <b>100,7</b>                            |
| II | <b>Chỉ tiêu xã hội - môi trường</b>                                                                 |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| 1  | Dân số trung bình                                                                                   | người          | 77.194             | 78.367            | 77.512                     | 78.236                    | 101                                          | 78.220            | 100                                     |
|    | Tốc độ tăng dân số tự nhiên                                                                         | %              | 1,53               | 1,52              | 1,52                       | 1,52                      | 99,35                                        | 1,51              | 99,3                                    |
|    | - Mức giảm tỷ lệ giảm sinh                                                                          | %              | 0,03               | 0,01              | 0,02                       | 0,02                      | 66,7                                         | 0,02              | 100,0                                   |
| 2  | Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm                                                  | người          | 550                | 500               | 300                        | 550                       | 100,0                                        | 600               | 109,1                                   |

| TT | Chỉ tiêu                                            | Đơn vị       | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|----|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|    |                                                     |              |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1  | 2                                                   | 3            | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| 3  | Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động | %            | 43,0               | 45,0              | 42,5                       | 43,0                      | 100,0                                        | 43,5              | 101,2                                   |
| 4  | Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi         | %            | 17,90              | 17,90             | 17,80                      | 17,80                     | 99,44                                        | 17,60             | 98,9                                    |
| 5  | Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống                 | Ca           | -                  |                   | -                          | -                         |                                              |                   |                                         |
| 6  | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều    | %            | 97,00              | 97,00             | 40,40                      | 97,00                     | 100,0                                        | 97,00             | 100,0                                   |
| 7  | Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em   | Xã, thị trấn | 9                  | 9                 | 9                          | 9                         | 100                                          | 9                 | 100,0                                   |
| 8  | Số hộ nghèo                                         | Hộ           | 1.154,0            | 846,0             | -                          | 846,0                     | 73,3                                         | 700,0             | 82,7                                    |
| 9  | Tỷ lệ hộ nghèo                                      | %            | 6,10               | 4,38              | -                          | 4,38                      | 71,81                                        | 3,59              | 81,92                                   |
| 10 | Tỷ lệ che phủ của rừng (kể cả cây cao su)           | %            | 47,1               | 47,1              | 0,0                        | 47,1                      | 100,0                                        | 47,3              | 100,3                                   |
|    |                                                     |              |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |

Biểu số 2

**CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU**

| TT        | Chỉ tiêu                                             | Đơn vị         | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|-----------|------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|           |                                                      |                |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1         | 2                                                    | 3              | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| <b>A</b>  | <b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>                  |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| <b>I</b>  | <b>Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)</b> | <b>Tỷ đồng</b> | <b>1.697,1</b>     | <b>1.701,0</b>    | <b>769,9</b>               | <b>1.704,8</b>            | <b>100,5</b>                                 | <b>1.737,9</b>    | <b>101,9</b>                            |
| <b>a)</b> | <b>Nông nghiệp:</b>                                  | <b>Tỷ đồng</b> | <b>1.687,6</b>     | <b>1.690,0</b>    | <b>765,2</b>               | <b>1.695,3</b>            | <b>100,5</b>                                 | <b>1.728,0</b>    | <b>101,9</b>                            |
|           | - Trồng trọt                                         | Tỷ đồng        | 1.637,3            | 1.650,0           | 740,0                      | 1.645,0                   | 100,5                                        | 1.677,0           | 101,9                                   |
|           | - Chăn nuôi                                          | Tỷ đồng        | 50,3               | 40,0              | 25,2                       | 50,3                      | 100,0                                        | 51,0              | 101,4                                   |
| <b>c)</b> | <b>Thủy sản:</b>                                     | <b>Tỷ đồng</b> | <b>2,3</b>         | <b>2,0</b>        | <b>1,2</b>                 | <b>2,3</b>                | <b>100,0</b>                                 | <b>2,4</b>        | <b>104,3</b>                            |
| <b>d)</b> | <b>Dịch vụ nông nghiệp</b>                           | <b>Tỷ đồng</b> | <b>7,2</b>         | <b>9,0</b>        | <b>3,6</b>                 | <b>7,2</b>                | <b>100,0</b>                                 | <b>7,5</b>        | <b>104,2</b>                            |
| <b>II</b> | <b>Các ngành sản xuất</b>                            |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| 1         | Trồng trọt                                           |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|           | Tổng DTGT                                            | Ha             | 19.358,4           | 18.839,0          | 17.849,2                   | 18.859,2                  | <b>97,4</b>                                  | 19.136,3          | <b>101,5</b>                            |

| TT  | Chỉ tiêu         | Đơn vị | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|-----|------------------|--------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|     |                  |        |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1   | 2                | 3      | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
|     | Tổng SLLT        | Tấn    | 4.699,3            | 4.490,0           | 1.706,6                    | 4.498,9                   | 95,7                                         | 4.124,0           | 91,7                                    |
|     | Trong đó : Thóc  | Tấn    | 4.272,0            | 4.090,5           | 1.706,6                    | 4.098,9                   | 95,9                                         | 3.724,0           | 90,9                                    |
| 1.1 | Cây lương thực   | Ha     | 1.509,0            | 1.415,1           | 1.041,0                    | 1.415,3                   | 93,8                                         | 1.260,0           | 89,0                                    |
| a)  | Lúa cả năm:      | Ha     | 1.403,5            | 1.315,1           | 991,0                      | 1.315,3                   | 93,7                                         | 1.160,0           | 88,2                                    |
|     | SL               | Tấn    | 4.272,0            | 4.090,5           | 1.706,6                    | 4.098,9                   | 95,9                                         | 3.724,0           | 90,9                                    |
|     | Lúa đông xuân    | Ha     | 371,0              | 377,0             | 371,0                      | 377,2                     | 101,7                                        | 420,0             | 111,3                                   |
|     | NS               | Tạ/ha  | 44,5               | 45,0              | 46,0                       | 45,2                      | 101,6                                        | 47,0              | 104,0                                   |
|     | SL               | Tấn    | 1.651,0            | 1.696,5           | 1.706,6                    | 1.704,9                   | 103,3                                        | 1.974,0           | 115,8                                   |
|     | Lúa ruộng vụ mùa | Ha     | 369,4              | 340,1             | 320,0                      | 340,1                     | 92,1                                         | 340,0             | 100,0                                   |
|     | NS               | Tạ/ha  | 39,9               | 40,5              |                            | 40,5                      | 101,5                                        | 35,0              | 86,4                                    |
|     | SL               | Tấn    | 1.473,9            | 1.377,4           | -                          | 1.377,4                   | 93,5                                         | 1.190,0           | 86,4                                    |
|     | Lúa cạn vụ mùa   | Ha     | 663,1              | 598,0             | 300,0                      | 598,0                     | 90,2                                         | 400,0             | 66,9                                    |
|     | NS               | Tạ/ha  | 17,3               | 17,0              |                            | 17,0                      | 98,3                                         | 14,0              | 82,4                                    |
|     | SL               | Tấn    | 1.147,2            | 1.016,6           | -                          | 1.016,6                   | 88,6                                         | 560,0             | 55,1                                    |

| TT         | Chỉ tiêu                  | Đơn vị    | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|------------|---------------------------|-----------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|            |                           |           |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1          | 2                         | 3         | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| <b>b)</b>  | <b>Ngô:</b>               | <b>Ha</b> | <b>105,5</b>       | 100,0             | 50,0                       | <b>100,0</b>              | 94,8                                         | <b>100,0</b>      | 100,0                                   |
|            | - Năng suất               | Tạ/ha     | 40,5               | 40,0              |                            | 40,0                      | 98,8                                         | 40,0              | 100,0                                   |
|            | - Sản lượng               | Tấn       | 427,3              | 400,0             | -                          | 400,0                     | 93,6                                         | 400,0             | 100,0                                   |
|            | Trong đó Ngô lai          | ha        | 67,0               | 70,0              | 30,0                       | 50,0                      | 74,6                                         | 60,0              | 120,0                                   |
|            | NS                        | Tạ/ha     | 40,0               | 40,0              |                            | 40,0                      | 100,0                                        | 40,0              | 100,0                                   |
|            | SL                        | Tấn       | 268,0              | 280,0             | -                          | 200,0                     | <b>74,6</b>                                  | 240,0             | <b>120,0</b>                            |
| <b>1.2</b> | <b>Cây tinh bột có củ</b> | <b>Ha</b> | <b>1.659,3</b>     | <b>1.270,0</b>    | <b>1.770,0</b>             | <b>1.270,0</b>            | <b>76,5</b>                                  | <b>1.550,0</b>    | <b>122,0</b>                            |
| <b>a)</b>  | <b>Sắn cả năm</b>         | <b>Ha</b> | <b>1.437,6</b>     | 1.120,0           | 1.600,0                    | <b>1.120,0</b>            | 77,9                                         | <b>1.400,0</b>    | 125,0                                   |
|            | NS                        | Tạ/ha     | 170,0              | 170,0             |                            | 170,0                     | 100,0                                        | 170,0             | 100,0                                   |
|            | SL                        | Tấn       | 24.439,2           | 19.040,0          | -                          | 19.040,0                  | 77,9                                         | 23.800,0          |                                         |
| <b>b)</b>  | <b>Khoai lang</b>         | <b>Ha</b> | <b>221,7</b>       | 150,0             | 170,00                     | <b>150,0</b>              | 67,7                                         | <b>150,0</b>      |                                         |
|            | NS                        | Tạ/ha     | 67,0               | 67,0              |                            | 67,0                      | 100,0                                        | 63,0              |                                         |
|            | SL                        | Tấn       | 1.485,4            | 1.005,0           | -                          | 1.005,0                   | 67,7                                         | 945,0             |                                         |
| <b>1,3</b> | <b>Cây thực phẩm</b>      | <b>Ha</b> | <b>183,4</b>       | <b>190,0</b>      | <b>120,0</b>               | <b>190,0</b>              | <b>103,6</b>                                 | <b>200,0</b>      | <b>105,3</b>                            |

| TT         | Chỉ tiêu                         | Đơn vị    | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|------------|----------------------------------|-----------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|            |                                  |           |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1          | 2                                | 3         | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| <b>a)</b>  | <b>Đậu các loại</b>              | <b>Ha</b> | <b>67,2</b>        | <b>80,0</b>       | <b>60,0</b>                | <b>80,0</b>               | <b>119,0</b>                                 | <b>100,0</b>      | <b>125,0</b>                            |
|            | NS                               | Tạ/ha     | 11,0               | 10,0              |                            | 10,0                      | 90,9                                         | 10,0              | 100,0                                   |
|            | SL                               | Tấn       | 73,9               | 80,0              | -                          | 80,0                      | 108,2                                        | 100,0             | 125,0                                   |
| <b>b)</b>  | <b>Rau các loại</b>              | <b>Ha</b> | <b>116,2</b>       | <b>110,00</b>     | <b>60,00</b>               | <b>110,0</b>              | <b>94,7</b>                                  | <b>100,0</b>      | <b>90,9</b>                             |
|            | NS                               | Tạ/ha     | 75,0               | 80,0              | 75,0                       | 80,0                      | 106,7                                        | 80,0              | 100,0                                   |
|            | SL                               | Tấn       | 871,5              | 880,0             | 450,0                      | 880,0                     | 101,0                                        | 800,0             | 90,9                                    |
| <b>1.4</b> | <b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b> | <b>Ha</b> | <b>58,2</b>        | <b>80,0</b>       | <b>60,0</b>                | <b>80,0</b>               | <b>137,5</b>                                 | <b>80,0</b>       | <b>100,0</b>                            |
| <b>a)</b>  | <b>Lạc cả năm</b>                | <b>Ha</b> | <b>58,2</b>        | 80,0              | 60,0                       | <b>80,0</b>               | 137,5                                        | <b>80,0</b>       | 100,0                                   |
|            | NS                               | Tạ/ha     | 17,5               | 17,0              |                            | 17,0                      | 97,1                                         | 17,5              | 102,9                                   |
|            | SL                               | Tấn       | 101,9              | 136,0             | -                          | 136,0                     | 133,5                                        | 140,0             | 102,9                                   |
| <b>1.6</b> | <b>Cây công nghiệp dài ngày</b>  | <b>Ha</b> | <b>15.948,5</b>    | <b>15.873,9</b>   | <b>14.858,2</b>            | <b>15.903,9</b>           | 99,7                                         | <b>15.477,9</b>   | 97,3                                    |
| <b>a)</b>  | <b>Cao su tổng số</b>            | <b>Ha</b> | <b>4.672,3</b>     | <b>4.269,1</b>    | <b>4.264,3</b>             | <b>4.269,1</b>            | <b>459,0</b>                                 | <b>4.264,3</b>    | 99,9                                    |
|            | Trồng mới                        | Ha        | 408,0              | <b>0,0</b>        | <b>0,0</b>                 |                           | <b>0,0</b>                                   | -                 | #DIV/0!                                 |
|            | CSKTCB                           | Ha        | 228,3              | 74,5              | 42,7                       | 211,4                     | 92,6                                         | 6,1               | 2,9                                     |



| TT        | Chỉ tiêu                                                                       | Đơn vị    | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|           |                                                                                |           |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1         | 2                                                                              | 3         | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
|           | Kinh doanh                                                                     | Ha        | 4.036,0            | 4.194,6           | 4.221,6                    | 4.057,7                   | 100,5                                        | 4.258,2           | 104,9                                   |
|           | NS                                                                             | Tạ/ha     | 13,0               | 13,0              | 0,0                        | 13,0                      | 100,0                                        | 13,0              | 100,0                                   |
|           | SL (mủ khô)                                                                    | Tấn       | 5.246,8            | 5.453,0           | -                          | 5.275,0                   | 100,5                                        | 5.535,7           | 104,9                                   |
| <b>b)</b> | <b>Cà phê tổng số</b>                                                          | <b>Ha</b> | <b>5.647,5</b>     | <b>5.595,8</b>    | <b>5.495,7</b>             | <b>5.645,8</b>            | 100,0                                        | <b>5.696,3</b>    | 100,9                                   |
|           | Trồng mới                                                                      | Ha        | 70,1               | <b>50,0</b>       | <b>20,0</b>                | 50,0                      | <b>71,3</b>                                  | 50,0              | 100,0                                   |
|           | Tái canh                                                                       | ha        | 101,7              | 50,0              | 31,5                       | 50,0                      |                                              | 50,0              | 100,0                                   |
|           | CSKTCB                                                                         | Ha        | 664,2              | 541,2             | 482,0                      | 513,7                     | 77,3                                         | 455,5             | 88,7                                    |
|           | Kinh doanh                                                                     | Ha        | 4.811,5            | 4.954,6           | 4.962,2                    | 5.032,1                   | 104,6                                        | 5.140,8           | 102,2                                   |
|           | NS                                                                             | Tạ/ha     | 30,0               | 31,0              | 30,0                       | 26,3                      | 87,7                                         | 30,0              | 114,1                                   |
|           | SL (cà phê nhân)                                                               | Tấn       | 14.434,5           | 15.359,3          | 14.886,6                   | 13.234,4                  | 91,7                                         | 15.422,4          | 116,5                                   |
| <b>c)</b> | <b>Điều tổng số</b>                                                            | <b>Ha</b> | <b>5.000,0</b>     | <b>5.030,0</b>    | <b>4.582,3</b>             | <b>5.030,0</b>            | 100,6                                        | <b>5.400,3</b>    | 107,4                                   |
|           | DT cây điều ngoài quy hoạch 3 loại rừng chưa được kê khai theo NQ 100 của tỉnh | ha        | 300,0              | 0,0               |                            |                           | 0,0                                          | 200,0             |                                         |

| TT         | Chỉ tiêu                                | Đơn vị    | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|------------|-----------------------------------------|-----------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|            |                                         |           |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1          | 2                                       | 3         | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
|            | Trồng mới                               | Ha        | 149,7              | 0,0               | 32,0                       | 30,0                      | 20,0                                         | 30,0              | 100,0                                   |
|            | CSKTCB                                  | Ha        | 393,4              | 488,0             | 393,4                      | 307,7                     | 78,2                                         | 428,3             | 139,2                                   |
|            | Kinh doanh                              | Ha        | 4.156,9            | 4.542,0           | 4.156,9                    | 4.692,3                   | 112,9                                        | 4.742,0           | 101,1                                   |
|            | NS                                      | Tạ/ha     | 10,0               | 11,0              | 10,0                       | 8,0                       | 80,0                                         | 10,0              | 125,0                                   |
|            | SL                                      | Tấn       | 4.156,9            | 4.996,2           | 4.156,9                    | 3.753,8                   | 90,3                                         | 4.742,0           | 126,3                                   |
| <b>d)</b>  | <b>Cây tiêu</b>                         | <b>Ha</b> | <b>94,8</b>        | <b>415,1</b>      | <b>54,4</b>                | <b>415,1</b>              | 437,9                                        | <b>117,0</b>      | 28,2                                    |
|            | Trồng tái canh trên diện tích tiêu chết | Ha        | 24,9               | 300,0             | 2,5                        | 320,3                     | 287,0                                        | 20,0              | 6,2                                     |
|            | CSKTCB                                  | Ha        | 29,9               | 24,9              | 11,9                       | 64,8                      | 216,7                                        | 31,9              | 49,2                                    |
|            | Kinh doanh                              | Ha        | 40,0               | 390,2             | 40                         | 30,0                      |                                              | 65,1              | 217,0                                   |
|            | NS                                      | Tạ/ha     | 32,0               | 30,0              | 32,0                       | 30,0                      |                                              | 58,0              | 193,3                                   |
|            | SL                                      | Tấn       | 128,0              | 1.170,6           | 128,0                      | 90,0                      | 70,3                                         | 377,6             | 419,5                                   |
| <b>1.7</b> | <b>Cây ca cao</b>                       | <b>Ha</b> | <b>30,0</b>        | 0,0               | 30,0                       | <b>30,0</b>               | 100,0                                        | <b>30,0</b>       | 100,0                                   |
| <b>1,8</b> | <b>Cây mắc ca</b>                       | <b>Ha</b> | <b>3,5</b>         | 3,5               | 3,5                        | <b>3,5</b>                | 100,0                                        | <b>3,5</b>        | 100,0                                   |
| <b>1,9</b> | <b>Cây ăn quả</b>                       | <b>Ha</b> | <b>500,4</b>       | 560,4             | 428,0                      | <b>510,4</b>              | 102,0                                        | <b>534,9</b>      | 104,8                                   |

| TT  | Chỉ tiêu                              | Đơn vị | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|-----|---------------------------------------|--------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|     |                                       |        |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1   | 2                                     | 3      | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| 2   | <b>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>     |        | <b>18.080</b>      | <b>21.090</b>     | <b>17.544</b>              | <b>21.096</b>             | <b>116,7</b>                                 | <b>18.070</b>     | 85,7                                    |
| -   | Đàn trâu                              | Con    | 280                | 290               | 250                        | 296                       |                                              | 270               | 91,2                                    |
| -   | Đàn bò                                | Con    | 9.020              | 10.800            | 8.922                      | 10.800                    | 119,7                                        | 9.200             | 85,2                                    |
| -   | Đàn heo                               | Con    | 8.780              | 10.000            | 8.372                      | 10.000                    | 113,9                                        | 8.600             | 86,0                                    |
| *   | Sản lượng thịt hơi các loại           |        |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| -   | Thịt trâu bò hơi                      | Tấn    | 189                | 1.230             | 189                        | 1.230                     | 652,5                                        | 420               | 34,1                                    |
| -   | Thịt heo hơi                          | Tấn    | 302                | 1.265             | 302                        | 1.265                     | 419,6                                        | 460               | 36,4                                    |
| II  | <b>Lâm nghiệp</b>                     |        |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|     | Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su) | %      | 47,10              | 47,10             | 0,00                       | 47,10                     | 100,0                                        | 47,25             | 100,3                                   |
| III | <b>THUỶ SẢN</b>                       |        |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| 1   | Tổng diện tích                        | Ha     | 40,0               | 64,0              | 40,0                       | 64,0                      | 160,0                                        | 40                | 62,5                                    |
| -   | Diện tích nuôi trồng                  | Ha     | 40,0               | 64,0              | 40,0                       | 64,0                      | 160,0                                        | 40                | 62,5                                    |
| -   | Diện tích khai thác tự nhiên          | Ha     |                    | 0,0               | 0,0                        |                           |                                              |                   |                                         |
| 2   | Tổng sản lượng                        | Tấn    | 65,0               | 155,0             | 60,0                       | 155,0                     | 238,5                                        | 60,0              | 92,3                                    |

| TT       | Chỉ tiêu                                                    | Đơn vị         | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|----------|-------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|          |                                                             |                |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1        | 2                                                           | 3              | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| -        | Sản lượng nuôi trồng                                        | Tấn            | 65,0               | 155,0             | 60,0                       | 155,0                     | 238,5                                        | 60,0              | 100,0                                   |
| -        | Sản lượng Khai thác                                         | Tấn            |                    | 0,0               | 0,0                        |                           |                                              |                   |                                         |
| <b>5</b> | <b>Phát triển nông thôn</b>                                 |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|          | - Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh      | %              | 96                 | 96,5              | 96                         | 96                        | 100,0                                        | 96                | 100,0                                   |
|          | - Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã | Tiêu chí       | 13,8               | 14,9              | 0                          | 14,9                      | 108,0                                        | 16                | 107,4                                   |
|          | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới                             | Xã             | 3                  | 0                 | 0                          | 0                         | -                                            | 1                 | #DIV/0!                                 |
|          | - Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới                       | %              | 30                 | 0                 | 0                          | 0                         | -                                            | 30                | #DIV/0!                                 |
| <b>B</b> | <b>CÔNG NGHIỆP</b>                                          |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| <b>1</b> | <b>Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010</b>   | <b>Tỷ đồng</b> | <b>128,0</b>       | <b>176,0</b>      | <b>88,0</b>                | <b>128,0</b>              | <b>100,0</b>                                 | <b>147,0</b>      | <b>114,8</b>                            |
|          | - Công nghiệp khai khoáng                                   | Tỷ đồng        | 6,0                | 6,0               | 3,0                        | 6,0                       |                                              | 6,0               |                                         |
|          | - Công nghiệp chế biến, chế tạo                             | Tỷ đồng        | 121,5              | 169,6             | 84,9                       | 121,5                     | 100,0                                        | 140,3             | 115,5                                   |
|          | - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước                 | Tỷ đồng        | 0,5                | 0,4               | 0,2                        | 0,5                       | 100,0                                        | 0,7               | 140,0                                   |
| <b>2</b> | <b>Một số sản phẩm chủ yếu:</b>                             |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |

| TT       | Chỉ tiêu                                                                | Đơn vị    | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|          |                                                                         |           |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1        | 2                                                                       | 3         | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
|          | - Sản phẩm cơ khí các loại                                              | Tấn       | 982,00             | 1.129,0           | 450,0                      | 980,00                    | 99,8                                         | 1.078,0           | 110,0                                   |
|          | - Nước máy sản xuất                                                     | 1.000 m3  | 308,00             | 354,0             | 125,0                      | 235,00                    | 76,3                                         | 258,5             | 110,0                                   |
|          | - Đá xây dựng                                                           | m3        | 25.820,00          | 29.693,0          | 10.890,0                   | 23.570,00                 | 91,3                                         | 25.927,0          | 110,0                                   |
|          | - Xay xát lương thực                                                    | Tấn       | 2.568,00           | 2.953,0           | 1.255,0                    | 3.175,00                  | 123,6                                        | 3.492,5           | 110,0                                   |
|          | - ...                                                                   |           |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| <b>C</b> | <b>DỊCH VỤ</b>                                                          |           |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| 1        | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) | Tỷ đồng   | 765,0              | 760,0             | 400,0                      | 765,0                     | 100,0                                        | 770,0             | 100,7                                   |
| 2        | Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn                               | Triệu USD | 43,0               | 25,0              | 13,6                       | 25,6                      | 59,5                                         | 25,0              | 97,7                                    |
| 3        | Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá trên địa bàn                               | Triệu USD | 25,0               | 55,0              | 33,3                       | 34,0                      | 136,0                                        | 55,0              | 161,8                                   |
|          | Sản phẩm nhập khẩu                                                      |           |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| <b>4</b> | <b>Ngân hàng</b>                                                        |           |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|          | - Tổng nguồn vốn huy động                                               | Tỷ đồng   | 937,5              | 1.200,0           | 1.283,0                    | 1.200,0                   | 128,0                                        | 1.320,0           | 110,0                                   |
|          | - Tổng số dư nợ                                                         | Tỷ đồng   | 2.555,1            | 3.320,0           | 1.121,6                    | 3.320,0                   | 129,9                                        | 3.652,0           | 110,0                                   |

| TT | Chỉ tiêu                            | Đơn vị       | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|----|-------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|    |                                     |              |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1  | 2                                   | 3            | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
|    | - Trong đó nợ xấu                   | %            | 0,3                | 0,2               | 0,2                        | 0,3                       | 100,0                                        | 0,1               | 33,3                                    |
| 5  | <b>Du lịch</b>                      |              |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|    | - Doanh thu                         | Tỷ đồng      | 0,5                | 1,0               | 0,3                        | 0,5                       | 100,0                                        | 6,0               | 1.200,0                                 |
| 6  | <b>Bưu chính viễn thông</b>         |              |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|    | - Doanh thu                         | Tỷ đồng      | 100,0              | 90,0              | 45,0                       | 100,0                     | 100,0                                        | 99,0              | 99,0                                    |
| 7  | <b>Giao thông vận tải</b>           |              |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|    | - Khối lượng vận chuyển hàng hoá    | 1.000 Tấn    | 85,7               | 470,0             | 65,0                       | 185,0                     | 215,9                                        | 194,3             | 105,0                                   |
|    | - Khối lượng luân chuyển hàng hoá   | Triệu tấn.Km | 12,7               | 40,2              | 7,7                        | 21,6                      | 170,6                                        | 23,1              | 107,0                                   |
|    | - Khối lượng vận chuyển hành khách  | 1.000 HK     | 203,8              | 950,0             | 96,0                       | 210,0                     | 103,0                                        | 225,6             | 107,4                                   |
|    | - Khối lượng luân chuyển hành khách | Triệu HK.Km  | 115,8              | 159,9             | 45,2                       | 128,9                     | 111,3                                        | 135,4             | 105,1                                   |
|    | - Doanh thu                         | Tỷ đồng      | 30,0               | 29,4              | 15,0                       | 30,0                      | 100,0                                        | 33,0              | 110,0                                   |
| D  | <b>Hợp tác xã (HTX)</b>             |              |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| 1  | Tổng số hợp tác xã                  | HTX          | 8                  | 9                 |                            | 9                         | 112,5                                        | 8                 | 88,9                                    |
| -  | Số hợp tác xã thành lập mới         | HTX          | 1                  | 1                 |                            | 1                         | 100,0                                        | 1                 | 100,0                                   |

| TT | Chỉ tiêu                                                             | Đơn vị         | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|----|----------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|    |                                                                      |                |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1  | 2                                                                    | 3              | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| -  | Số hợp tác xã giải thể mới                                           | HTX            | 0                  | 0                 | 0                          | 0                         | #DIV/0!                                      | 0                 | #DIV/0!                                 |
| 2  | Tổng số xã viên HTX                                                  | Người          | 70                 | 80                | 70                         | 70                        | 100,0                                        | 77                | 110,0                                   |
| -  | Số xã viên mới                                                       | Người          | 5                  | 10                | 0                          | 0                         | -                                            | 7                 | #DIV/0!                                 |
| 3  | Tổng số lao động làm việc thường xuyên trong hợp tác xã              | Người          | 70                 | 80                | 70                         | 70                        | 100,0                                        | 77                | 110,0                                   |
| -  | Lao động thuê ngoài                                                  | Người          |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| -  | Số lao động là xã viên                                               | Người          | 70                 | 80                | 70                         | 70                        | 100,0                                        | 77                | 110,0                                   |
| 4  | Thu nhập bình quân 1 lao động làm việc thường xuyên trong hợp tác xã | Triệu đồng/năm | 30                 | 30                | 15                         | 30                        | 100                                          | 32                | 106,7                                   |
| -  | Trong đó: Thu nhập bình quân của lao động là xã viên HTX             | Triệu đồng/năm | 30                 | 30                | 15                         | 30                        | 100                                          | 32                | 106,7                                   |
| 5  | Lợi nhuận bình quân một hợp tác xã                                   | Triệu đồng/năm | 40                 | 40                | 20                         | 40                        | 100                                          | 45                | 112,5                                   |
| 6  | Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX đạt trình độ trung cấp                      | %              | 14                 | 13                | 13                         | 14                        | 100                                          | 16                | 114                                     |
| 7  | Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ ĐH, trên ĐH     | %              | 35                 | 33                | 34                         | 35                        | 100                                          | 36                | 102,9                                   |
|    |                                                                      |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|    |                                                                      |                |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |

**Biểu số 3**  
**CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI**

| TT         | Chỉ tiêu                                              | Đơn vị | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|------------|-------------------------------------------------------|--------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|            |                                                       |        |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1          | 2                                                     | 3      | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| <b>I</b>   | <b>DÂN SỐ</b>                                         |        |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|            | - Dân số trung bình                                   | người  | 77.194             | 78.367            | 77.512                     | 78.236                    | 101                                          | 78.220            | 100                                     |
|            | Trong đó: Dân tộc thiểu số                            | người  | 36.065             | 36.613            | 36.214                     | 36.552                    | 101                                          | 36.544            | 100                                     |
|            | - Tỷ lệ tăng dân số                                   | %      | 1,53               | 1,52              | 1,52                       | 1,52                      | 99                                           | 1,51              | 99                                      |
|            | - Mức giảm tỷ lệ sinh                                 | %      | 0,03               | 0,01              | 0,02                       | 0,02                      | 67                                           | 0,02              | 100                                     |
| <b>II</b>  | <b>LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM</b>                           |        |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|            | - Tổng số lao động đang làm việc                      | Người  | 45.700             | 45.000            | 45.000                     | 45.700                    | 100                                          | 46.600            | 102                                     |
|            | - Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng  | Người  | 2                  | 30                | 0                          | 0                         | -                                            | 20,0              | #DIV/0!                                 |
|            | - Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động | %      | 43                 | 45,0              | 42,5                       | 43                        | 100                                          | 43,5              | 101                                     |
| <b>III</b> | <b>GIẢM NGHÈO</b>                                     |        |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|            | - Tổng số hộ của huyện                                | Hộ     | 18.911             | 19.306            |                            | 19.306                    | 102                                          | 19.500            | 101                                     |
|            | - Số hộ nghèo                                         | Hộ     | 1.154              | 846               | -                          | 846                       | 73                                           | 700               | 83                                      |



| TT        | Chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|-----------|------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|           |                                                                  |        |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
|           | Trong đó: Hộ dân tộc thiểu số                                    | Hộ     | 1.032              | 750               |                            | 812                       | 79                                           | 802               | 99                                      |
|           | - Tỷ lệ hộ nghèo                                                 | %      | 6,10               | 4,38              |                            | 4,38                      | 72                                           | 3,59              | 81,92                                   |
|           | - Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                        | %      | 2,87               | 1,72              |                            | 1,72                      | 1,72                                         | 0,79              | 46,06                                   |
|           | - Số hộ cận nghèo                                                | Hộ     | 2.959              | 1.945             | -                          | 1.945                     | 66                                           | 1.922             | 99                                      |
|           | - Tỷ lệ hộ cận nghèo                                             | %      | 15,65              | 10,07             |                            | 10,07                     | 64,39                                        | 9,86              | 97,83                                   |
|           | - Số hộ thoát nghèo                                              | Hộ     | 453                | 308               | -                          | 308                       | 67,99                                        | 146               | 47                                      |
|           | - Số hộ tái nghèo                                                | Hộ     | 7                  | 25                | 0                          | 25                        | 357                                          | 15                | 60                                      |
| <b>IV</b> | <b>CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU</b>              |        |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|           | - Tổng số xã, tt của huyện                                       | Xã     | 10                 | 10                | 10                         | 10                        | 100                                          | 10                | 100                                     |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                 |        |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|           | + Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135) | Xã     | 2                  | 2                 | 2                          | 2                         | 100                                          | 2                 | 100                                     |
|           | + Số xã biên giới (nếu có)                                       | Xã     | 3                  | 3                 | 3                          | 3                         | 100                                          | 3                 | 100                                     |
|           | + Số xã có đường ô tô đến trung tâm                              | Xã     | 10                 | 10                | 10                         | 10                        | 100                                          | 10                | 100                                     |
|           | + Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm                           | %      | 100                | 100               | 100                        | 100                       | 100                                          | 100               | 100                                     |
|           | + Số xã có trạm y tế                                             | Xã     | 10                 | 10                | 10                         | 10                        | 100                                          | 10                | 100                                     |
|           | + Tỷ lệ xã có trạm y tế                                          | %      | 100                | 100               | 100                        | 100                       | 100                                          | 100               | 100                                     |

| TT       | Chỉ tiêu                                                     | Đơn vị     | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|----------|--------------------------------------------------------------|------------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|          |                                                              |            |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
|          | + Số xã có nhà văn hoá, thư viện                             | Xã         | 9                  | 9                 | 9                          | 9                         | 100                                          | 9                 | 100                                     |
|          | + Số xã có bưu điện văn hoá xã                               | Xã         | 9                  | 9                 | 9                          | 9                         | 100                                          | 9                 | 100                                     |
|          | + Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã                            | %          | 100                | 100               | 100                        | 100                       | 100                                          | 100               | 100                                     |
|          | + Số xã có chợ xã, liên xã                                   | xã         | 2                  | 2                 | 2                          | 2                         | 100                                          | 2                 | 100                                     |
|          | + Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã                                | %          | 20                 | 20                | 20                         | 20                        | 100                                          | 20                | 100                                     |
|          | - Số hộ được sử dụng điện                                    | Hộ         | 18.911             | 19.306            | -                          | 19.306                    | 102                                          | 19.500            | 101                                     |
|          | - Tỷ lệ hộ được sử dụng điện                                 | %          | 100                | 100               |                            | 100                       | 100                                          | 100               | 100                                     |
|          | - Số hộ được sử dụng nước sạch                               | Hộ         | 18.155             | 18.437            | -                          | 18.534                    | 102                                          | 18.720            | 101                                     |
|          | - Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch                            | %          | 96,0               | 95,5              |                            | 96,0                      | 100,0                                        | 96,0              | 100                                     |
| <b>V</b> | <b>Y TẾ - XÃ HỘI</b>                                         |            |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|          | - Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế                        | %          | 88,0               | 90,00             | 88,0                       | 88,0                      | 100,0                                        | 90,00             | 102                                     |
|          | - Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc                 | Ngh. người | 2,334              | 2,334             | 2,138                      | 2,334                     | 100,0                                        | 2,400             | 103                                     |
|          | - Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã) | Giường     | 11,66              | 11,48             |                            | 11,50                     | 98,67                                        | 11,51             | 100                                     |
|          | - Số bác sỹ/10.000 dân                                       | Bác sỹ     | 5,50               | 6,92              |                            | 7,00                      | 98,67                                        | 7,00              | 100                                     |
|          | - Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ làm việc            | %          | 100,0              | 100,0             | 100,0                      | 100,0                     | 100,0                                        | 100,0             | 100                                     |
|          | - Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế                        | %          | 100,0              | 100,0             | 100,0                      | 100,0                     | 100,0                                        | 100,0             | 100                                     |

| TT         | Chỉ tiêu                                                     | Đơn vị       | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|------------|--------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|            |                                                              |              |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
|            | - Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi                | %            | 17,9               | 17,9              | 17,8                       | 17,8                      | 99,4                                         | 17,6              | 99                                      |
|            | - Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em            | xã, thị trấn | 9,0                | 9,0               | 9,0                        | 9,0                       | 100,0                                        | 9,0               | 100                                     |
|            | - Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em       | %            | 100,0              | 100,0             | 100,0                      | 100,0                     | 100,0                                        | 100,0             | 100                                     |
| <b>VI</b>  | <b>VĂN HOÁ, THỂ THAO</b>                                     |              |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|            | - Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá được xây dựng riêng | Xã, thị trấn | 6                  | 6                 | 5                          | 6                         | 100                                          | 7                 | 117                                     |
|            | Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa               | %            | 80,0               | 76,0              |                            | 80,0                      | 100,0                                        | 80,0              | 100                                     |
|            | Tỷ lệ làng, xóm, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa quốc gia       | %            | 75,0               | 72,0              |                            | 75,0                      | 100,0                                        | 75,0              | 100                                     |
|            | - Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập TDTT thường xuyên          | %            | 34,0               | 36,0              | 36,0                       | 34,0                      | 100,0                                        | 40,0              | 118                                     |
|            | - Tỷ lệ gia đình tham gia luyện tập TDTT thường xuyên        | %            | 33,5               | 35,0              | 35,0                       | 36,0                      | 107,5                                        | 37,0              | 103                                     |
| <b>VII</b> | <b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>                                   |              |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| 1          | - Tổng số học sinh đầu năm học                               | Học sinh     | 22.841             | 22.300            | 22.300                     | 22.300                    | 98                                           | 22.637            | 102                                     |
|            | + Mẫu giáo                                                   | Học sinh     | 6.227              | 5.400             | 5.400                      | 5.400                     | 87                                           | 5.482             | 102                                     |
|            | + Tiểu học                                                   | Học sinh     | 9.080              | 9.200             | 9.200                      | 9.200                     | 101                                          | 9.339             | 102                                     |
|            | + Trung học cơ sở                                            | Học sinh     | 5.224              | 5.500             | 5.500                      | 5.500                     | 105                                          | 5.583             | 102                                     |

| TT          | Chỉ tiêu                                       | Đơn vị   | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|-------------|------------------------------------------------|----------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|             |                                                |          |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
|             | + Trung học phổ thông                          | Học sinh | 2.310              | 2.200             | 2.200                      | 2.200                     | 95                                           | 2.233             | 102                                     |
| 2           | - Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo | %        | 90,00              | 92,0              | 91,40                      | 92,00                     | 102                                          | 93,0              | 101                                     |
| 3           | - Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:          | %        | 84,6               | 89,0              | 88,0                       | 89,0                      | 105                                          | 89,7              | 101                                     |
|             | + Tiểu học                                     | %        | 87,0               | 87,0              | 87,0                       | 87,0                      | 100                                          | 87,3              | 100                                     |
|             | + Trung học cơ sở                              | %        | 82,1               | 91,0              | 89,0                       | 91,0                      | 111                                          | 92,0              | 101                                     |
| 4           | Số trường học đạt chuẩn quốc gia               |          | 26                 | 28                | -                          | 26                        | 100                                          | 30                | 444                                     |
|             | + Mầm non                                      | Trường   | 9                  | 9                 |                            | 9                         | 100                                          | 11                | 122                                     |
|             | + Tiểu học                                     | "        | 9                  | 11                |                            | 9                         | 100                                          | 11                | 122                                     |
|             | + Trung học cơ sở                              | "        | 7                  | 7                 |                            | 7                         | 100                                          | 7                 | 100                                     |
|             | + Trung học phổ thông                          | "        | 1                  | 1                 |                            | 1                         | 100                                          | 1                 | 100                                     |
| 5           | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia            |          |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|             | + Mầm non                                      | %        | 60,0               | 60,0              | -                          | 60,0                      | 100                                          | 73,3              | 122                                     |
|             | + Tiểu học                                     | %        | 56,3               | 68,8              | -                          | 56,3                      | 100                                          | 68,8              | 122                                     |
|             | + Trung học cơ sở                              | %        | 53,8               | 53,8              | -                          | 53,8                      | 100                                          | 53,8              | 100                                     |
|             | + Trung học phổ thông                          | %        | 33,3               | 33,3              | -                          | 33,3                      | 100                                          | 33,3              | 100                                     |
| <b>VIII</b> | <b>THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG</b>                  |          |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |

| TT  | Chỉ tiêu                                   | Đơn vị | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|-----|--------------------------------------------|--------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|     |                                            |        |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1   | Mật độ thuê bao Internet băng rộng/100 dân |        | 10,0               | 10,0              | 10,0                       | 10,0                      | 100                                          | 15,0              | 150                                     |
| 2   | Điểm bưu điện văn hóa xã                   | Điểm   | 9,0                | 9,0               | 9,0                        | 9,0                       | 100                                          | 9,0               | 100                                     |
| 3   | Tỷ lệ xã có bưu điện văn hóa xã            | %      | 100,0              | 100,0             | 100,0                      | 100,0                     | 100                                          | 100,0             | 100                                     |
| 4   | Số giờ phát sóng phát thanh:               |        |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| 4.1 | Đài tỉnh                                   | Giờ    | 2.613              | 2.613             | 1.306                      | 2.613                     | 100                                          | 2.613             | 100                                     |
|     | Trong đó: tiếng Jrai, Bahnar               | "      |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| 4.2 | Đài huyện, thị xã, thành phố               | Giờ    | 2.613              | 2.613             | 1.306                      | 2.613                     | 100                                          | 2.613             | 100                                     |
| 5   | Số giờ phát sóng truyền hình:              |        |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| 5.1 | Đài tỉnh                                   | Giờ    |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|     | Trong đó: tiếng Jrai, Bahnar               | "      |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| 5.2 | Đài huyện, thị xã, thành phố               | Giờ    | 13.870             | 13.870            | 6.935                      | 13.870                    | 100                                          | 13.870            | 100                                     |

**Biểu số 4**  
**CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

| TT | Chỉ tiêu                                                                    | Đơn vị | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|    |                                                                             |        |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1  | 2                                                                           | 3      | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| 1  | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom                                   | %      | 94                 | 94                | 94                         | 94                        | 100                                          | 95                | 101                                     |
| 2  | Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (*)                 | %      | 100                | 100               | 100                        | 100                       | 100                                          | 100               | 100                                     |
| 3  | Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động                             | Khu    |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| 4  | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | %      | 37                 | 40                | 39                         | 40                        | 108                                          | 45                | 113                                     |
| 5  | Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh                        | %      | 96                 | 96                | 96                         | 96                        | 100,0                                        | 96                | 100                                     |

**Biểu số 5**

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ**

| TT        | Chỉ tiêu                                                | Đơn vị       | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|-----------|---------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|           |                                                         |              |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1         | 2                                                       | 3            | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| <b>I</b>  | <b>Doanh Nghiệp</b>                                     |              |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
|           | Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập                  | Doanh nghiệp | 150                | 160               | 10                         | 150                       | 100,0                                        | 170               | 113,3                                   |
|           | Số doanh nghiệp đăng ký mới                             | Doanh nghiệp | 20                 | 30                | 10                         | 20                        | 100,0                                        | 20                | 100,0                                   |
| <b>II</b> | <b>Hợp tác xã</b>                                       |              |                    |                   |                            |                           |                                              |                   |                                         |
| 1         | Tổng số hợp tác xã                                      | HTX          | 7                  | 7                 | 7                          | 7                         | 100                                          | 8                 | 114,3                                   |
| -         | Số hợp tác xã thành lập mới                             | HTX          | 0                  |                   |                            | 0                         | #DIV/0!                                      | 1                 |                                         |
| -         | Số hợp tác xã giải thể mới                              | HTX          | 0                  | 0                 |                            | 0                         |                                              |                   |                                         |
| 2         | Tổng số xã viên HTX                                     | Người        | 70                 | 70                | 70                         | 70                        | 100                                          | 77                | 110,0                                   |
| -         | Số xã viên mới                                          | Người        | 0                  | 0                 |                            | 0                         | #DIV/0!                                      | 7                 |                                         |
| 3         | Tổng số lao động làm việc thường xuyên trong hợp tác xã | Người        | 70                 | 70                | 70                         | 70                        | 100                                          | 70                | 100,0                                   |
| -         | Lao động thuê ngoài                                     | Người        |                    |                   |                            | 0                         |                                              |                   |                                         |

| TT  | Chỉ tiêu                                                             | Đơn vị         | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|-----|----------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                      |                |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1   | 2                                                                    | 3              | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| -   | Số lao động là xã viên                                               | Người          | 70                 | 70                | 70                         | 70                        | 100                                          | 77                | 110,0                                   |
| 4   | Thu nhập bình quân 1 lao động làm việc thường xuyên trong hợp tác xã | Triệu đồng/năm | 30                 | 30                | 15                         | 30                        | 100                                          | 32                | 106,7                                   |
| -   | Trong đó: Thu nhập bình quân của lao động là xã viên HTX             | Triệu đồng/năm | 30                 | 30                | 15                         | 30                        | 100                                          | 32                | 106,7                                   |
| 5   | Lợi nhuận bình quân một hợp tác xã                                   | Triệu đồng/năm | 40                 | 40                | 20                         | 40                        | 100                                          | 45                | 112,5                                   |
| 6   | Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX đạt trình độ trung cấp                      | %              | 14                 | 13                | 13                         | 14                        | 100                                          | 16                | 114,3                                   |
| 7   | Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ ĐH, trên ĐH     | %              | 35                 | 33                | 34                         | 35                        | 100                                          | 36                | 102,9                                   |
| III | <b>Liên hiệp hợp tác xã</b>                                          |                |                    |                   |                            | 0                         |                                              |                   |                                         |
| IV  | <b>Tổ hợp tác</b>                                                    |                |                    |                   |                            | 0                         |                                              |                   |                                         |
| 1   | Tổng số tổ hợp tác                                                   | Tổ hợp tác     | 5                  | 5                 |                            | 5                         | 100                                          | 6                 | 120,0                                   |
|     | Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực                           | Tổ hợp tác     | 5                  | 5                 |                            | 5                         | 100                                          | 6                 | 120,0                                   |
| 2   | Tổng số thành viên tổ hợp tác                                        | Thành viên     | 91                 | 91                |                            | 91                        | 100                                          | 100               | 109,9                                   |
|     | Trong đó: Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực            | Người          | 91                 | 91                |                            | 91                        | 100                                          | 100               | 109,9                                   |
| 3   | Tổng số lao động trong tổ hợp tác                                    | Người          | 91                 | 91                |                            | 91                        | 100                                          | 100               | 109,9                                   |
| -   | Số lao động là thành viên                                            | Người          | 91                 | 91                |                            | 91                        | 100                                          | 100               | 109,9                                   |



| TT | Chỉ tiêu                                                    | Đơn vị | Thực hiện năm 2020 | Năm 2021          |                            |                           |                                              | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch 2022 so với thực hiện 2021 (%) |
|----|-------------------------------------------------------------|--------|--------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
|    |                                                             |        |                    | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện 6 tháng năm 2021 | Ước thực hiện cả năm 2021 | Ước thực hiện 2021 so với thực hiện 2020 (%) |                   |                                         |
| 1  | 2                                                           | 3      | 4                  | 5                 | 6                          | 7                         | 8=7/4                                        | 9                 | 10=9/7                                  |
| -  | Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực | Người  | 91                 | 91                |                            | 91                        | 100                                          | 100               | 109,9                                   |